

Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

ĐƯỢC CHỌN GIỮA LOÀI NGƯỜI
VÀ CHO LOÀI NGƯỜI (x. Dt, 5.1)

GIÁO SĨ:

Xuất phát từ giáo dân, hiện diện vì giáo dân và cậy dựa vào giáo dân

ĐỂ CÙNG LÀM VINH DANH THIÊN CHÚA

www.conggiaovietnam.net

giaosivietnam@gmail.com

Đặc San Điện Tử **Giáo Sĩ Việt Nam** Số 170, Chúa Nhật 06.05.2012

MỤC LỤC

Sắc Lệnh Về Đào Tạo Linh Mục
Vatican 2

THẾ NÀO LÀ CÂY NHO VÀ CÀNH NHO ? Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh,
MD

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA NHỮNG NGƯỜI CÙNG MANG DANH KITO HỮU Lm. PX. Ngô Tôn
Huân

HỌC NHỎ ĐỂ SỐNG LỚN (CHÚT SUY TƯ NHÂN NGÀY LỄ CẦU NGUYỆN CHO ƠN THIÊN
TRIỆU NAM NỮ TU SĨ) Lm. Raphael Amore
Nguyễn

MỘT GIÁM MỤC SO SÁNH CHÍNH SÁCH CỦA OBAMA VỚI ĐỨC QUỐC XÃ VÀ CỘNG SẢN
Lê Thiên & Lê Tinh Thông

TÔI ĐÁNH MẤT TÔI... Bút Xuân Trần Đình
Ngọc

Hành-trình vô-thần của Karl Marx khi còn thanh-niên ...(tiếp theo) Gs. Trần
Văn Toàn

Giá trị việc làm của Con Người trong Huấn Dụ Xã Hội của Giáo Hội (2) Tiến sĩ Ng
Học Tập

A, B, C... Chúa hãy ghép thành kinh Lm. Minh Anh
chuyển ngữ

Linh mục là người của siêu nhiên và cầu nguyện Lm. Micae-Phaolô Trần Minh
Huy, pss.

VÀI ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ THUỐC NGỦ Bác sĩ Nguyễn Ý
Đức, MD

Chuột - Chuyện Phiếm của Gã
Siêu

Sắc Lệnh Về Đào Tạo Linh Mục

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II

Sắc Lệnh Về Đào Tạo Linh Mục

Optatam Totius

Lời Giới Thiệu

Để đo lường tất cả những gì Sắc Lệnh về Đào Tạo Linh Mục mang lại, trước tiên, chúng ta hãy nhìn qua chính việc đào tạo các Linh Mục qua các thời đại, từ thời Giáo Hội sơ khai đến thời Công Đồng Triden - lúc các chủng viện được thành lập - và từ thời đó đến thời Công Đồng Vaticanô II. Sau đó chúng ta sẽ nêu lên nguồn gốc và sự tiến triển của chính bản Sắc Lệnh; rồi chúng ta sẽ tóm lược nội dung bản văn để rút tía những viễn tượng mới mẻ và những lợi ích của Sắc Lệnh. Sau cùng là một vài trang về tài liệu hướng dẫn tham khảo giúp những ai muốn tìm hiểu vấn đề một cách sâu rộng hơn.

I. Quá Trình Lịch Sử Về Việc Đào Tạo Linh Mục

A. Từ thời thượng cổ đến thời Công Đồng Triden

Các vị chăn dắt Giáo Hội sơ khai thường được tuyển chọn trong số các giáo hữu trưởng thành sống bên cạnh các Thánh Tông Đồ và những môn đệ trực tiếp của Chúa. Họ rao giảng Phúc Âm, chủ tọa các buổi họp, "ban phát bánh" như chính Chúa Giêsu đã làm. Những trẻ em Kitô giáo, cũng như các trẻ em khác, đều theo học nền giáo dục cổ điển La Hy do các giáo sư Kitô giáo hay lương dân chỉ dạy. Khi hoàng đế Giulianô cấm các nhà giáo dục Kitô hữu với sắc lệnh ngày 17-6-362, người ta nhận thấy các nhà giáo dục Kitô hữu đã tìm phương thế thiết lập những trường Kitô giáo nhưng lại dạy theo lối cổ điển: đó là hai giáo sư Apollinarios Tiền và Apollinarios Hậu. Họ phỏng tác năm cuốn đầu của Cựu Ước theo thể văn thơ, những sách sử ký của Cựu ước theo văn thể kịch, và những bản văn của Tân Ước dưới nhiều hình thức phỏng theo Plato. Khi sắc lệnh ngăn cấm được bãi bỏ, năm 364 các giáo sư và học sinh Kitô hữu trở lại với các trường cổ điển. Nếu thời ấy không có những trường học Kitô giáo đặc biệt dành riêng cho các lớp tiểu học và trung học, thì lại có những trường cho các lớp cao hơn. Những giáo sư như thánh Giustinô, thánh Clementê thành Alexandria, Origenê đã mở phân khoa triết học Kitô giáo với mục đích chống lại chủ trương muốn hạ vấn đề mạc khải xuống bậc hiểu biết thuần túy tự nhiên.

Những vị giáo sư rất hùng biện này đã đào sâu và trình bày đạo lý Kitô giáo theo đòi hỏi của các nhu cầu thời đại. Dĩ nhiên những trường này hầu hết đều dựa vào việc học hỏi vững chắc về Thánh Kinh và đào tạo cho Giáo Hội những vị Linh Mục và Giám Mục, nhất là ở Rôma và ở Alexandria. Tuy nhiên hầu hết những giáo sĩ được tuyển chọn đều nhờ sự tiếp xúc cá nhân với các Giám Mục hay Linh Mục đứng tuổi tại địa phương. Thánh Augustinô đã thành lập chủng viện theo phương cách đó: Giám Mục đương kim và linh mục cùng chung sống dưới một kỷ luật, và lời giảng dạy với gương sáng của các đấng chăn dắt là yếu tố chính yếu trong việc đào tạo linh mục. Hình thức này đã lan rộng đến một vài nơi ở Ý, ở Pháp, và ở Tây Ban Nha nhưng không kéo dài được bao lâu.

Vào thời Trung Cổ, các nơi tu học được liên kết với các học viện lớn để rồi dần dần trở thành những chủng viện của các dòng này, và đã bảo đảm việc đào tạo các linh mục tương lai của dòng. Vào khoảng năm 826, Đức Giáo Hoàng Eugeniô II, trong Công Đồng họp ở Rôma, đã yêu cầu thiết lập trường học bên cạnh mỗi nhà thờ chánh tòa để giáo dục thanh thiếu niên và để chuẩn bị hàng giáo sĩ tương lai.

Chẳng bao lâu, với đà phát triển của các đại học, những trường trung học và nội trú được thành lập bên cạnh các đại học để cho các tu sĩ lui tới tham dự. Nhưng số tu sĩ tham dự lại quá ít, và ngoài số các tu sĩ có trình độ học vấn cao đó, phần lớn các tu sĩ tiếp tục thụ giáo tại nhà để đạt một sự hiểu biết khái quát mà thôi.

Vào năm 1179, Công Đồng Lateranô III ca ngợi việc thành lập các trường giáo phận trong toàn thể Giáo Hội. Công Đồng Lateranô IV năm 1215 nhấn mạnh rằng tại mỗi trường như thế cần phải có một giáo sư thần học đầy đủ tư cách để dạy Thánh Kinh và Mục Vụ cho các linh mục tương lai. Đức Giáo Hoàng Honorio III (năm 1183) trong sắc lệnh "Super Specula" và Đức Bonifaciô VIII (năm 1289) trong sắc lệnh "Cum ex Eo" cũng đã đặc biệt chú

trọng đến vấn đề đào tạo linh mục.

Vào thời Phục Hưng, người ta cho rằng một trong những khó khăn trầm trọng của Giáo Hội chính là việc thiếu chuẩn bị chu đáo cho công trình đào tạo linh mục. Phong trào ly giáo phát khởi từ Luther lại biến nhu cầu cấp bách đó thành mãnh liệt hơn. Do đó Công Đồng Triden nhất quyết đương đầu với vấn đề này.

B. Công trình của Công Đồng Triden đối với việc đào tạo linh mục

Công trình này không đột khởi như một "ngẫu sinh". Cũng nên biết rằng chính các linh mục dòng Tên tiên khởi đã cảm thấy nhu cầu đó. Trong suốt thời giảng đạo ở Đức, từ năm 1542-1545, một đồ đệ của thánh Inhaxiô thành Loyola đã từng nhấn mạnh về việc cần phải thiết lập những học viện đặc biệt để giúp tu sinh. Đã có người quan tâm tới ý kiến của ngài: đó là Đức Hồng Y Giovanni Morone, người đã giúp thánh Inhaxiô thành lập ở Rôma một Học Viện Đức vào năm 1552 cho những linh mục tương lai sắp được gởi sang Đức. Họ cư ngụ ở Học Viện Đức nhưng theo học ở Học Viện Rôma (thánh Inhaxiô thành lập Học Viện này trước đó hai năm để đào tạo các linh mục dòng Tên). Thêm vào số đó còn có rất nhiều tu sĩ ở các nơi khác cũng đến học. Lúc đó Học Viện Rôma có tới 300 sinh viên (trong số có 60 tu sinh) và con số đã lên đến 1,000 vào năm 1567. Các trường giáo phận được canh tân ở một vài nơi: Đức Giám Mục Gian Matteo Giberti de Verona với "trường trợ sĩ" ở Verona; giảng sư J. Kayserberg đã tích cực góp ý kiến cho Giám Mục Albert de Barrière để bổ khuyết cho trường giáo phận một học viện thần học. Ngay cả những anh em ly khai cũng đã chú ý đến vấn đề này: Tổng Giám Mục Catobury là Thomas Crammer (1489-1556) đã canh tân những trường giáo phận trong năm 1553.

Lược đồ đầu tiên trình bày ở Công Đồng Triden được gợi hứng một cách trung thực do bản văn của Đức Hồng Y Reginald Pole: "De Seminariis Erigendis" trong giáo luật số 11 của cuộc họp Thượng Hội Đồng ở nước Anh năm 1556. Người ta cũng đã thành lập một ủy ban nghiên cứu về sự lạm dụng trong việc ban chức phẩm và tìm kiếm những phương thể để tu sửa lại bằng nỗ lực đào tạo giáo sĩ một cách tốt đẹp. Năm 1563 ủy ban đã thu góp được nhiều tập kỷ yếu khác nhau: kỷ yếu của Đức Tổng Giám Mục Ragusa Louis Beccadelli gợi ý thành lập chủng viện, kỷ yếu của Tổng Giám Mục Reims ca ngợi sự canh tân các trường giáo phận. Sau cùng hoàng đế Ferdinand I, em ruột của Carlos Quinto, yêu cầu thiết lập những trường dành riêng cho giáo sĩ bên cạnh các đại học.

Năm 1563, Công Đồng Triden dành trọn mục 18 của phiên họp thứ 23 cho vấn đề hệ trọng này. Đây là những nét chính: mỗi giáo phận phải có một tiểu chủng viện bên cạnh nhà thờ chính tòa; nếu không thể được, có thể lập một tiểu chủng viện chung cho những giáo phận lân cận; không nhận những trẻ em dưới 12 tuổi vào tiểu chủng viện vì chúng chưa ý thức đủ và rõ ràng về thiên chức Linh Mục. Nên nhận những trẻ em nghèo; những trẻ em giàu muốn được thu nhận phải đóng lệ phí. Phải có Thánh Lễ mỗi ngày cho mọi người tham dự. Cho hồi tục tức khắc những kẻ bất tuân và những kẻ không có ơn kêu gọi. Phải lựa chọn kỹ lưỡng những linh mục phụ trách công việc hệ trọng này. Lợi tức và tiền quyền trong giáo phận được dùng để giúp đỡ chủng viện. Chính Đức Giám Mục đích thân điều hành chủng viện, bên cạnh ngài có hai hội đồng phụ tá: một hội đồng kỷ luật và linh hướng, một hội đồng tài chánh.

C. Áp dụng Sắc Lệnh của Công Đồng Triden

Đức Giáo Hoàng Piô IV đã nêu gương bằng cách thiết lập tại Rôma một chủng viện vào năm 1565. Rất nhiều Công Đồng Miền thêm một số quy luật về thành lập chủng viện khắp nơi.

Thánh Carolô Borromeô là một trong những nhà vô địch của vấn đề canh tân theo chiều hướng Công Đồng: tuy ở Milan chẳng bao lâu, ngài cũng đã mở một chủng viện cho 150 sinh viên học về Giáo Hội. Ngài cũng thiết lập "La Canonisa" cho những người tuy không có năng khiếu về môn học này nhưng có dịp thể hiện niềm hy vọng trở thành linh mục nhân đức và nhiệt thành: có 60 sinh viên được đào tạo với một căn bản vững chắc về Thánh Kinh, thần học tín lý và mục vụ. Sau đó ngài còn thiết lập 3 chủng viện "dự bị": một cho lớp người đứng tuổi, một cho thanh niên và một cho thiếu niên. Ngài mời các cha Dòng Tên cộng tác trong chủng viện và chính ngài cũng hô hào phong trào "góp công góp của" (theo gương Thánh Ambrosiô) để nuôi sống chủng viện. Ngài viết tập "Institutiones ad unversum seminarii

regimen pertinentes".

Ở Pháp, Đức Hồng Y Charles de Lorraine, Tổng Giám Mục Reims là người đầu tiên áp dụng Sắc Lệnh Công Đồng Triden; đầu chiến tranh tôn giáo đã làm chậm trễ nhiều nhưng ngài cũng đã thành công trong việc thực hiện. Ba vĩ nhân tên tuổi trong việc thực hiện sắc lệnh của Công Đồng ở Pháp là: Thánh Vincent de Paul, Cha J.J. Olier và Thánh Jean Eudes.

Thánh Vincent de Paul bắt đầu bằng việc mở một cuộc họp suốt mười ngày để huấn đức cho các linh mục tương lai; sau đó việc huấn đức biến thành một giai đoạn học tập trong vòng 2 hoặc 3 năm kể từ khi mãn triết học cho đến lúc thụ phong linh mục. Năm 1635 ngài mở một phân khoa thần học ở Học Viện "Des Bons Enfants", rồi ở St. Lazare cho phân khoa nhân văn. Vào năm 1642 ngài cũng thành lập một chủng viện. Lúc cách mạng 1789 xảy ra, các linh mục của Hội Truyền Giáo (do thánh Vincent de Paul sáng lập) đã điều khiển đến một phần ba những chủng viện ở Pháp: khoảng 53 đại chủng viện và 9 tiểu chủng viện.

Cha Olier thành lập chủng viện quốc gia tại họ đạo St. Sulpice ở Paris, và hai năm sau tức năm 1644, ngài nhận chủng sinh của 20 giáo phận khắp nước Pháp gửi đến. Vào năm 1651 ngài phát hành một bản qui luật mô phỏng theo "các qui luật của chủng viện". Các linh mục của chủng viện này cũng đã đích thân giúp đỡ những chủng viện khác theo sự yêu cầu của các Giám Mục.

Thánh Jean Eudes, nhà giảng thuyết và cũng là sáng lập viên dòng Thánh Tâm, lập một chủng viện ở Caen năm 1663. Sau đó một thế kỷ, các linh mục của chủng viện này trở thành những nhà giáo dục của 40 chủng viện.

Cuộc Cách Mạng Pháp 1789 đã gây ra những hậu quả tai hại cho công trình thiết lập chủng viện ở Âu Châu: hầu hết các chủng viện đều phải đóng cửa hay giải tán. Vào thế kỷ XIX, dần dần các chủng viện lại được tái lập khắp nơi. Vào thời đại này, Đức Giáo Hoàng Piô X phục hưng Giáo Triều Rôma và đặc biệt nâng đỡ các đại học. Năm 1915, Đức Benedictô XV thêm vào Thánh Bộ về đại học một Thánh Bộ về chủng viện. Những khoản luật (1357-1377) của bộ Giáo luật mới năm 1918 tiếp tục xác định điều đó.

Tóm lại, các vị Giáo Hoàng đã bận tâm rất nhiều về vấn đề đào tạo hàng Giáo Sĩ. Trong thế kỷ XX này, tất cả những bận tâm ấy đã trở thành một "tài liệu" quý giá cho vấn đề đào tạo các linh mục: chính Công Đồng Vaticanô II đã ghi rõ điều đó trong "lời mở đầu" của "Sắc Lệnh về Đào Tạo Linh Mục".

II. Nguồn Gốc Và Sự Phát Triển Của Bản Văn "Sắc Lệnh Về Đào Tạo Linh Mục"

Được triệu tập trong chiều hướng mục vụ hơn là tín lý, Công Đồng Vaticanô II không thể không đưa lên hàng đầu mối quan tâm về việc đào tạo các linh mục tương lai. Với truyền thống sống động luôn đổi mới "giống như tế bào của một đại thân thể" (theo lời Đức Giám Mục Brunon), và với nền tảng kinh nghiệm của hàng chục thế kỷ. Giáo Hội muốn nghiên cứu lại lãnh vực này và canh tân phương pháp để việc chuẩn bị các linh mục được hữu hiệu hơn. Sắc Lệnh đáp ứng lại mối ưu tư của tất cả các nghị Phụ Công Đồng. Được các phiên họp ban đầu sửa soạn chu đáo, bản văn là một thành quả đã được vun tưới và chín mùi do việc học hỏi và đào sâu tất cả những vấn đề khác của Công Đồng. Bản văn được bỏ phiếu chấp thuận hầu như tuyệt đối ngày 29-10-1965 trong suốt phiên họp cuối cùng.

Chúng ta tuần tự ghi lại những giai đoạn cấu thành Sắc Lệnh quan trọng này:

- 5-6-1960: Tự Sắc "Superno Dei Nutu" thành lập 10 Ủy Ban chuẩn bị Công Đồng. Ủy Ban thứ Bảy là ủy ban lo về vấn đề giáo dục và chủng viện Chủ Tịch Ủy Ban là Đức Hồng Y Pizzardo; Ủy Ban có 90 hội viên gồm 19 quốc gia. 32 cố vấn thuộc 8 quốc gia: tất cả đều được chính Đức Giáo Hoàng triệu tập.

- 24-2-1962: Đức Hồng Y Pizzardo trình bày ở phiên họp thứ tư của ủy Ban Trung Ương hai bản văn đã được soạn thảo từ năm 1960 và đã được thông tri cho các Giám Mục.

Lược đồ A1: Sắc Lệnh về việc "cổ võ ơn thiên triệu trong Giáo Hội".

Lược đồ A2: Hiến chế về việc đào tạo các chủng sinh có chức thánh".

- 27-2-1965: Kết thúc phiên họp thứ tư của Ủy Ban Trung Ương. Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã nói: "Chúng con hãy biết rằng những vấn đề đó (ơn kêu gọi, chủng viện) đã ăn rễ sâu trong tim Cha".

- 12-6-1962: Kết quả cuộc bàn cãi: một lược đồ mới thành hình: lược đồ B, gồm tóm cả hai lược đồ A1 và A2.

- 16-10-1962: Các Nghị Phụ Công Đồng chọn 16 nhân viên vào tân Ủy Ban; Đức Giáo Hoàng cho thêm 9 nhân viên nữa: Ủy Ban đại diện cho 16 quốc gia.

- 21-2-1963 đến 2-3-1963: Duyệt kỹ lại lược đồ B; lược đồ C ra đời, sẵn sàng gửi đến các Nghị Phụ Công Đồng vào tháng 5.

- 4-1964: Sau khi đúc kết ý kiến của các Nghị Phụ và các Hội Đồng Giám Mục, một bản văn mới lại được đưa ra: lược đồ D.

- 3 đến 11-3-1964: Ủy Ban duyệt lại bản văn D và rút gọn lại, do đó có lược đồ E: "Sacra synodus" được gửi tới tận tay các Nghị Phụ ngày 27-7-1964.

- 9 và 10-1964: Duyệt lại lược đồ E theo những đề nghị nhận được, lược đồ F ra đời và được gửi đến các Nghị Phụ vào tháng 11.

- 12-11-1964: Sau bài thuyết trình của Đức Cha Carraro, nguyên Viện Trưởng chủng viện Treviso, bản văn được bàn cãi trong Công Đồng suốt bốn ngày. Có tới 32 lần phát biểu ý kiến (trong đó có bốn lần thuộc các xứ truyền giáo) và 67 lần góp ý bằng thư.

- 17-11-1964: Bản văn hầu như được chấp thuận hoàn toàn nhưng có tới 1,358 đề nghị tu chỉnh.

- 5-1965: Bản văn mới, lược đồ G, hoàn tất sau khi Ủy Ban đã cố gắng đưa vào nhiều đề nghị tu chỉnh.

- 11-10-1965: Kỳ họp IV Công Đồng: bỏ phiếu chung quyết. Trước tiên là bỏ phiếu các số của Sắc Lệnh.

- 13-10-1965: Sau đó bỏ phiếu chung cho lược đồ G: có 2,196 phiếu thuận trong số 2,212.

- 28-10-1965: Bỏ phiếu công bố chính thức: trong tổng số 2,321 phiếu có tới 2,318 phiếu thuận và chỉ có 3 phiếu chống. Thế là lược đồ H thành bản văn chính thức của Sắc Lệnh.

Trong tất cả những văn kiện của Công Đồng, chỉ có 2 Sắc Lệnh: tức Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân (với 2 phiếu chống) và Sắc Lệnh về Nhiệm Vụ Mục Vụ của các Giám Mục (với 2 phiếu chống và một phiếu bất hợp lệ) là đạt được đa số tuyệt đối cao hơn Sắc Lệnh này. Có thể nói rằng bản văn này là kết tinh của bao nỗ lực của Công Đồng và đã mang lại cho Giáo Hội hôm nay những định hướng quan trọng. Vì vậy, mặc dù những khủng hoảng hiện nay, nó vẫn cho ta thấy trước một cuộc canh tân và một thành quả có thể làm cho tâm hồn các vị chủ chăn tràn đầy tin tưởng.

(còn tiếp nhiều kỳ)

VỀ MỤC LỤC

THẾ NÀO LÀ CÂY NHO VÀ CÀNH NHO ?

(Cv 9: 26-31; 1Ga 3: 18-24; Ga 15: 1-8)

Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD

Tin Mừng thánh Gioan Chúa Nhật thứ 5 Phục Sinh hôm nay (Ga15: 1-8) gợi cho chúng ta hình ảnh cây nho và cành nho, diễn tả mối tương quan giữa Chúa Kito và các môn đệ của Ngài. Hình ảnh này coi thì đơn giản, nhưng nghĩ kỹ nó có một ý nghĩa khá huyền bí và tuyệt vời đến độ người thường không thể tưởng tượng nổi.

Cành Nho dĩ nhiên có một liên hệ mật thiết với Cây Nho. Cành cây phụ thuộc vào thân cây để làm thành một cây đầy đủ như một cơ thể duy nhất và sống động. Đối với Việt Nam chúng ta và ở những xứ khí hậu miền Bắc thì Cây Nho là một hình ảnh xa lạ, nhưng ở miền Cận Đông thì nó lại rất quen thuộc ai cũng biết, hầu như gia đình nào cũng có trồng cây nho, cây vả hoặc cây oliu trong vườn...

« TA LÀ CÂY NHO, CÁC CON LÀ CÀNH NHO »

Đức Giêsu đã nói với các môn đệ của Ngài: **“Ta là Cây Nho, một cây nho thực sự”** và **“các con là những cành nho”**. Bốn phận của cành nho là sinh ra hoa trái qua việc chia sẻ với tha nhân cuộc sống của Chúa: *“Thầy là cây nho thật, Cha Thầy là người trồng nho....Hãy ở lại trong thầy như thầy ở lại trong anh em. Cũng như cành nho không thể tự mình sinh hoa trái nếu không gắn liền với cây nho. Anh em cũng thế nếu không ở trong thầy. Nếu ở trong Thầy thì lời thầy sẽ ở trong anh em, lúc đó anh em muốn gì, xin gì thì anh em sẽ được”* (Ga 15:1, 4-5,7)

Những hình ảnh Chúa Kitô là vua, là chúa, là thầy dạy, là mục tử và là quan tòa cũng rất quan trọng đối với chúng ta vì nó tạo nên một viễn tượng liên đới tương hợp giữa Đức Kitô và chúng ta. Hình ảnh này đòi hỏi cây nho phải có sự cân xứng và công bằng, nghĩa là sự liên hợp giữa môn đệ với cuộc sống của chúa Kito và chúa Kito liên hợp với cuộc sống của môn đệ phải thành một đơn vị thuần nhất và thắm thiết nhất mà những hình ảnh khác không bao giờ đạt được.

Những bài đọc chúa nhật hôm nay diễn tả cuộc sống thiêng liêng của người Kito hữu quả là đúng nguyên tắc, đích thực và rất chính xác. Hình ảnh cây nho đã gợi cho mỗi người chúng ta một vấn nạn riêng tùy hoàn cảnh của từng người, trong khung cảnh một đại gia đình rộng lớn hơn của Thiên Chúa, trải dài qua mọi không gian và thời gian, từ thời ông Abraham cho tới thời hiện tại và tương lai, từ thế kỷ I ở Cận Đông cho tới ngày nay, khắp năm châu bốn biển.

HÃY LẬP MÁI ẤM GIA ĐÌNH TRONG CHÚA KITÔ

Nếu Chúa Giêsu là Cây Nho thì mỗi người chúng ta đều được mời gọi để kết hợp và sống với Ngài để tạo thành một mái ấm gia đình. Bài Tin Mừng nói về cây nho thúc đẩy chúng ta phải thân thiết với Thiên Chúa bằng cách vâng lời, tuân theo ơn gọi của mình là sinh ra hoa trái cho mọi người trên thế giới. Điều đó có nghĩa gì? Phải chăng là liên hợp và trú ngụ ngay trong cây nho hầu có thể kết hợp thiết thân với cây nho tức Chúa Giêsu.

Liên hợp với Chúa Giêsu là một phần của đời sống Giáo Hội, phải được mọi tín hữu cam kết liên hợp mọi người lại với nhau như tình bạn để khuyến khích, giúp đỡ nhau, cùng nhau cầu nguyện, thờ phượng Chúa, sống đời sống thánh thể, nghiên cứu, học hỏi và hành động vì Tin Mừng Chúa nơi trần thế. Mỗi khi châu viếng hay rước Mình Thánh Chúa là chúng ta được kết hợp vào với tình bạn thiết thân ấy, với chính chúa Giêsu, và với mỗi một người chúng ta nơi bàn tiệc của Chúa

Đời sống thiêng liêng thực sự của người Kito hữu chính là sự hiểu biết của mỗi người về Chúa Giêsu Kito, như cây nho lưu thông nhựa sống trên các cành nho. Nhờ đó, chúng ta có thể khuyếch trương công trình, tình yêu và sự sinh hoa kết trái của Ngài, đồng thời ca tụng vinh danh Thiên Chúa Cha của Ngài. Đó là trọng tâm của bí tích Thánh Thể.

THIÊN CHÚA CHA LÀ NGƯỜI TRỒNG NHO VÀ TỈA CÀNH

Tuy nhiên, khi chúa Giêsu đưa ra chủ đề cây nho và cành nho là Ngài có ý nói về Thiên Chúa Cha của Ngài là người trồng nho và tỉa nho. Hai việc đó đòi hỏi phải có con dao. Cành nào không có trái, Thiên Chúa Cha sẽ cắt nó đi; cành nào đang mang hoa trái thì Người sẽ tỉa cho sạch gọn để chúng sinh thêm hoa trái nữa.

CÀNH NHO KHÔNG THỂ TỰ DO PHÁT TRIỂN

Theo tinh thần của đoạn Tin Mừng này thì đời sống thiêng liêng của chúng ta không thể phát triển theo tự do cá nhân hoặc hoàn thành tất cả mọi khả năng mà mình có. Khi bước theo chúa Giêsu và tìm hiểu Ngài là chúng ta đã chấp nhận con dao tỉa của Chúa, đồng ý để nó cắt bỏ một vài cái ra khỏi cuộc sống của chúng ta - mà có thể chúng còn tốt, còn có thể sinh hoa trái- để cho những cành khác có cơ hội đâm chồi nảy lộc kết hoa trái phỉ nhiêu hơn. Cắt tỉa thì dĩ nhiên là một tiến trình tạo đau đớn; nó có thể làm mất mát hay gây chết chóc. Người tỉa nho chỉ nhúng tay vào cây nho một cách thân thiết hơn khi ông ta vung tay đưa dao lên tỉa.

KẾT HỢP VỚI CÂY NHO LÀ TÌM HIỂU VÀ HỌC HỎI VỀ ĐỨC KITÔ

Kêu gọi kết hợp với cây nho là kêu gọi để tìm hiểu cẩn thận và thiết thân về chính con người Chúa Giêsu để học hỏi, không phải chỉ trong tư tưởng mà cả trong hành động. Môn đệ thực sự của chúa Giêsu phải luôn luôn trông nhờ vào sự hiện diện nội tại và hoạt tính của chúa Kitô để canh tân và triển nở chính cuộc sống của mình hầu trở nên một là niềm tin và tình yêu thương. Môn đệ thực chỉ có thể sinh hoa trái thêm cho tha nhân bằng những cuộc sống mới khi họ biết "bám chặt vào chúa Giêsu", "ghép liền" với đời sống của Ngài, để chính sự hiện diện của Ngài sẽ sàng gạn và làm sạch tâm trí họ.

GIÁO HỘI LÀ VƯỜN NHO, GIÁO DÂN LÀ CÂY NHO ĐƯỢC TUYỂN CHỌN

Hai hình ảnh cây nho và vườn nho đã làm nổi bật vẻ đẹp mỹ miều, đầy tượng hình cho đoạn văn khá phổ thông trong thông điệp Ánh Sáng Muôn Dân /Lumen Gentium, câu số 6 của Công Đồng Vatican II về Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội:

"Giáo Hội là một mảnh đất được Thiên Chúa trồng trọt và vun xới. Trên đất đó cây dầu oliu cổ thụ mọc lên mà các tiên tri là những rễ thánh của nó. Nơi cây cổ thụ này đã và sẽ có sự hòa giải giữa dân Do Thái và những dân ngoại. Mảnh đất này đã được người trồng nho thiên quốc vun xới trồng tỉa như một cây nho đã được tuyển chọn. Cây nho đích thực là chúa Kitô, Ngài ban sức sống và hoa trái dồi dào nơi các nhánh là chúng ta. Nhờ Giáo Hội, chúng ta được ở trong Chúa Kitô, không có Ngài chúng ta không thể làm được gì cả."

ĐÔI LỜI KẾT

Để làm sáng tỏ sự phụ thuộc này như là sự ghép nối với Chúa, chúng ta thử suy niệm những lời rất thâm thúy của thánh nữ Teresa Benedicta Thánh Giá (1891-1942), dòng Kín, tử đạo, đồng quan thầy của Âu Châu. Thánh nhân là người hiểu biết ý nghĩa nổi kết thiết thân với Chúa là thế nào. Ý nghĩa này được lấy từ Chương 6, tập luận văn của Thánh Nữ viết về người phụ nữ. (ICS Publications).

Ý niệm về Giáo Hội như là một cộng đồng các tín hữu thì rất dễ hiểu. Bất cứ ai tin vào Chúa Kitô và Tin Mừng của Ngài, hy vọng những hứa hẹn của Ngài sẽ được thực hiện, bám sát lấy Ngài trong yêu thương và giữ những giới răn của Ngài thì phải kết hợp với tất cả mọi người cùng có một lòng hiệp thông tâm trí với nhau. Những ai gắn liền với Chúa trong khi Chúa còn tại thế thì đều là những hạt giống tiên khởi của cộng đồng Kito giáo vĩ đại. Chúng sẽ phát triển rộng lớn cái cộng đồng ấy và niềm tin ấy sẽ nối kết họ với nhau cho đến ngày nay qua dòng thời gian để cho chúng ta được thừa hưởng nó.

Nhưng, ngay cả một cộng đồng nhân loại bình thường cũng còn hơn cả một sự liên minh lỏng lẻo của những cá nhân riêng lẻ, và cho dù chúng ta có thể kiểm chứng được cả phong trào phát triển để thành một loại đơn vị có tổ chức, thì nó cũng giống cái cộng đồng siêu nhiên của Giáo Hội hơn. Sự kết hợp linh hồn lại với Chúa Kitô thì khác với sự kết hợp giữa con người với nhau. Nó bắt rễ và khởi đầu nảy nở trong Chúa -như nói trong ngụ ngôn cây nho và cành nho- khi chúng ta chịu phép Thánh Tẩy. Nó sẽ được tạo thành và liên tục trở nên vững mạnh một cách đa diện nhờ nhiều phép bí tích khác nhau. Sự kết hợp thực sự này với Chúa Giêsu Kitô cũng bao hàm sự lớn mạnh của cộng đồng các tín hữu Kitô giáo. Giáo Hội như vậy đã tạo thành Nhiệm Thể Đức Kitô. Nhiệm thể này là một nhiệm thể sống động, và thần khí làm nên sức sống của nhiệm thể chính là thần khí Đức Kitô, nó tuôn trào từ đầu đi khắp mọi phần của cơ thể. (Epheso 2: 21-22)

Trong tuần này, chúng ta hãy cầu nguyện, xin Chúa cho chúng ta được thuộc về Chúa Kitô một cách sâu xa và thực sự, vượt qua tất cả những xáo trộn đang lũng loạn cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Chớ gì sức sống của Chúa Kitô đã tạo thành Giáo Hội, liên tục tuôn chảy tràn đầy cả thể xác lẫn tâm hồn chúng ta mỗi ngày nơi mái ấm gia đình thân yêu trong Chúa Kitô.

Fleming Island, Florida

May 2, 2012

NTC

VỀ MỤC LỤC

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA NHỮNG NGƯỜI CÙNG MANG DANH KITO HỮU

Trong một bài viết trước đây, tôi đã giải thích về những khác biệt giữa các Giáo Hội Kitô Giáo mà người ta vẫn quen gọi chung là Thiên Chúa Giáo như Do Thái Giáo, Công Giáo La Mã, Chính Thống Giáo Đông Phương, Tin Lành và Anh Giáo (Anglican Communion) ...

Hôm nay tôi xin được nói thêm về sự khác biệt giữa những tín hữu cùng mang danh Kitô hữu (Christians) nhưng không cùng chung một niềm tin, thờ phụng Thiên Chúa chung một phụng vụ thánh và hiệp thông với Giáo Hội Công Giáo dưới quyền lãnh đạo của Đức Thánh Cha là Đại diện duy nhất của Chúa Kitô trên trần thế.

Như đã giải thích, giữa các Giáo Hội Kitô Giáo có sự khác biệt thế nào thì giữa những người cùng tin Chúa Kitô (Christians) cũng khác nhau như vậy. Nghĩa là không phải cứ xưng danh hay nhận mình là Kitô hữu thì đều mang chung nội dung của danh xưng này.

Cụ thể, chỉ có người tín hữu Chúa Kitô trong Giáo Hội Công Giáo và Chính Thống Giáo Đông Phương mới thực là những tín hữu chính danh của Kitô Giáo (Christianity) vì chỉ ở trong các Giáo Hội này mới có đầy đủ mọi phương tiện cứu rỗi là giáo lý vững chắc, Thánh Truyền Mạc Khải và Kinh Thánh chính xác, cùng với các Bí Tích cứu độ mà Chúa Kitô đã ban cho Giáo Hội của Người để tiếp tục Sứ Vụ Cứu Độ của Chúa trong trần thế cho đến ngày cánh chung tức là mãn thời gian. Cũng nhấn mạnh thêm là Chỉ có một Giáo Hội duy nhất của Chúa Giêsu trên trần thế và Giáo Hội này **"tồn tại trong Giáo Hội Công Giáo do Đấng kế vị Phêrô và các Giám Mục hiệp thông với Ngài điều khiển."** (x. Lumen Gentium số 8). Sở dĩ có Nhánh Chính Thống Đông Phương (Eastern Orthodox Churches) là vì có sự bất đồng về một vài vấn đề tín lý và quyền bính giữa Đông và Tây nên Nhánh Kitô Giáo Đông Phương ở Constantinople đã tách ra khỏi Giáo Hội Công Giáo Roma (Tây phương) và trở thành Chính Thống từ năm 1054 cho đến nay. Nhưng vì Giáo Hội Đông Phương có nguồn gốc Tông Đồ (Thánh An-Rê) nên có đầy đủ các bí tích hữu hiệu như Giáo Hội Công Giáo La Mã do công truyền giáo ban đầu của Thánh Phêrô, anh của Thánh An Rê, là Tông Đồ đã sang truyền giáo ở Đông Phương. Do đó, chỉ có trong Giáo hội Công Giáo và anh em Chính Thống Đông Phương mới có thể cử hành thành sự Hy tế thập giá của Chúa Kitô trên Bàn thờ ngày nay mỗi khi Thánh lễ Tạ ơn được cử hành ở khắp nơi trong Giáo Hội, là Thân Thể Nhiệm Mầu của Chúa Kitô trên trần thế. Thánh lễ Tạ Ơn (Eucharist) là đỉnh cao là là nguồn sống thiêng liêng của Giáo Hội và của mọi tín hữu Chúa Kitô hiệp thông với Giáo Hội. Nguồn sống

này là chính Chúa Kitô, là Người Con **"cũng ban sự sống cho ai tùy ý"** (Ga 6: 21). Ngoài lời ban sự sống, Chúa Kitô còn ban thịt máu Người qua bí Tích Thánh Thể mà chỉ có Giáo Hội Công Giáo và Chính Thống Giáo Đông Phương có mà thôi. Các Giáo hội mang danh Kitô khác không có Bí tích quan trọng này, vì họ không có chức linh mục hữu hiệu để có thể cử hành hữu hiệu Bí Tích Thánh Thể qua đó, Chúa Kitô tiếp tục ban thịt máu của Người làm của ăn, của uống nuôi sống linh hồn chúng ta, và cho ta hy vọng sống đời đời vì **"ai ăn thịt Ta và uống máu Ta thì được sống muôn đời, và Ta sẽ cho kẻ ấy sống lại vào ngày sau hết."** (Ga 6 : 54) như Chúa đã hứa.

Các giáo phái mang danh Kitô giáo khác như các nhánh Tin Lành (có hàng chục ngàn nhánh khác nhau ở Mỹ), và Anh Giáo đều không có nguồn gốc Tông Đồ (Apostolic succession) cho nên không có Chức linh mục hữu hiệu (valid Priesthood), như các linh mục Công Giáo và Chính Thống Giáo. Do đó, dù họ có nghi thức bẻ bánh và uống rượu thì đó chỉ là bánh và rượu mà thôi, chứ không phải là thịt và máu Chúa Kitô ban qua Bí Tích Thánh Thể được cử hành trong Giáo Hội Công Giáo và Chính Thống Giáo. Ngoài bí tích quan trọng này, Giáo Hội Công Giáo và Chính Thống còn có các bí tích chữa lành như Xức dầu bệnh nhân và Hòa Giải để giúp các hối nhân giao hòa lại với Chúa và với Giáo Hội sau khi đã lỡ sa phạm tội vì yếu đuối con người.

Chính việc năng lãnh nhận các bí tích Hòa giải và Thánh Thể mà đời sống thiêng liêng của người Kitô hữu được tăng trưởng và sung mãn để giúp họ lớn lên trong tình yêu của Chúa và bảo đảm phần rỗi mai sau. Ôn phù trợ của Chúa ban qua các bí tích này thật vô cùng cần thiết cho những ai muốn nên hoàn hảo như Chúa Kitô mong muốn cho mỗi người chúng ta: **"anh em hãy nên hoàn thiện, như Cha anh em trên Trời là Đấng hoàn thiện."**(Mt 5: 48).

Mặt khác, chỉ có ơn thánh Chúa ban cho chúng ta qua hai bí tích quan trọng nói trên mới có thể giúp ta hữu hiệu chống lại những khuynh hướng xấu còn tồn tại nơi mỗi người chúng ta, và nhất là chống lại mọi cám dỗ của ma quỷ ví như **"sư tử đói đang gầm thét rào quanh tìm mỗi cắn xé"** tức là cướp lấy linh hồn ta như Thánh Phêrô đã cảnh giác trên đây. (1 Pr 5 :8).

Người Kitô Hữu (Christians) ở các Giáo hội ngoài Công Giáo không thể có kho tàng thiêng liêng quý giá là các Bí tích này. Họ chỉ có Kinh Thánh, nhưng Kinh Thánh lại được dịch và cắt nghĩa theo cách hiểu riêng của họ hay phản lại Kinh Thánh tinh tuyền của Giáo Hội như nhóm "Chứng nhân Jehovah (Jehovah Witnesses) đã làm.

Đặc biệt, họ không có bí tích hòa giải , một bí tích quan trọng mà Chúa Kitô đã ban cho các Tông Đồ trước tiên và Cho Giáo Hội ngày nay, sau khi Chúa từ cõi chết sống lại và hiện ra với các ông và nói: **"anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha - Anh em cầm giữ ai thì người ấy bị cầm giữ."** (Ga 20: 23)

Các anh em Kitô hữu ngoài Công Giáo cũng đọc những lời Chúa trên đây, nhưng họ không cắt nghĩa và áp dụng như Giáo Hội Công Giáo và Chính Thống Giáo. Trái lại, họ cho rằng chỉ có Chúa tha tội nên họ có xưng tội thì xưng trực tiếp với Chúa chứ không qua trung gian một người nào. Nhưng họ quên rằng Chúa Giêsu đã trao quyền tha tội cho các Tông Đồ như lời Chúa trên đây. Và các Tông Đồ đã trao lại cho những người kế vị các ngài là các Giám Mục trong Giáo Hội. Các Giám mục lại chia sẻ quyền này cho các phụ tá thân cận là các linh mục trực thuộc để thi hành sứ vụ Tông đồ trong Giáo Hội ngày nay. Ôn ích của bí tích Hòa giải thật lớn lao, vì nhờ có bí tích này mà con người được giao hòa lại với Thiên Chúa, được cảm nhận rõ rệt ơn tha thứ của Chúa qua thừa tác viên con người là Giám mục hay linh mục. Những ai có thói quen năng xưng tội, nhất là khi mình lỡ phạm tội gì trọng mà đi xưng tội cách ngay thật thì đều cảm nhận ơn tha thứ và bình an trở lại trong tâm hồn, một niềm vui nội tâm mà không một tâm lý gia hay tâm lý trị liệu (Psychotherapist) nào có thể mang lại cho ai muốn điều trị tâm bệnh. Các anh chị em ngoài Công Giáo không tin Giáo Hội có quyền tha tội nhân danh Chúa Kitô (In persona Christi) nên họ không thể cảm nhận được niềm vui và an bình nội tâm, dù cho họ có trực tiếp xưng tội với Chúa như họ chủ trương. Nghĩa là họ thiếu hẳn ơn ích thiêng liêng, niềm vui và an bình nội tâm mà Chúa ban cho các hối nhân qua tác vụ của linh mục cử hành bí tích hòa giải.

Đành rằng mọi tội phạm đến Chúa thì chỉ có Chúa tha tội mà thôi. Nhưng Chúa Kitô đã ban quyền tha tội đó cho Giáo Hội, hay cụ thể, là cho các thừa tác viên có chức Linh Mục (chia sẻ chức Linh Mục đời đời của Chúa Kitô) là Giám mục và linh mục, nên ta phải chạy đến với các thừa tác viên này để xin Chúa tha mọi tội đã phạm vì yếu đuối con người. Mọi linh mục, dù ai bất xứng đến đâu dưới con mắt người đời, đều có thể tha tội hữu hiệu (thành sự =validly) nhân danh Chúa Kitô (in persona Christi). Nghĩa là chính Chúa Kitô

nghe và tha tội cho ta qua tay một linh mục. Chúng ta cần nhớ kỹ điều này để an tâm đi xưng tội với bất cứ linh mục nào đang có năng quyền (faculty) giải tội như đã nói ở trên. Cũng xin giải thích thêm là, nếu vì lý do nào mà Giám mục tạm rút năng quyền của một linh mục trực thuộc, hay còn gọi nôm na là "treo chén" (suspension) thì linh mục đó tạm thời hay vĩnh viễn không được phép cử hành các bí tích Rửa tội, Thánh Thể, hòa giải, xức dầu, chứng hôn..

Ngoài ra, rất cần nói lại ở đây một lần nữa là Chúa Kitô không ban bí tích Hòa giải cho ta lợi dụng để cứ phạm tội, rồi lại đi xưng tội. Chúa biết ta còn yếu đuối nên Người ban bí tích này để giúp ta cố gắng sửa mình và lấy lại tình thương của Chúa sau khi đã lỡ phạm tội vì yếu đuối con người, và nhất là bị ma quỷ và thế gian cám dỗ, khiến khó đứng vững. Nhưng nếu ai không cố gắng sửa mình và nương nhờ ơn Chúa giúp sức để xa tránh tội lỗi, khiến cứ sa đi ngã lại để đi xưng tội mà không quyết tâm chữa bỏ tội lỗi, thì hãy nghe lời Chúa nghiêm khắc cảnh cáo sau đây:

"Ta biết các việc người làm : người chẳng lạnh mà cũng chẳng nóng. Phải chi người lạnh hẳn hay nóng hẳn đi ! Nhưng vì người hâm hâm chẳng nóng chẳng lạnh, nên Ta sắp mưa người ra khỏi miệng Ta." (Kh 3: 15-16)

Chúa rất nhân từ và đầy lòng thương xót, thứ tha. Nhưng ta không được lợi dụng tình thương quảng đại của Chúa để đi hàng hai, nửa nóng nửa lạnh. Nếu ta quyết tâm đi theo Chúa thì Người sẽ ban ơn nâng đỡ để giúp ta nên thánh, một ơn gọi không dành riêng cho ai trong Giáo Hội mà cho hết mọi tín hữu đã nhận Phép Rửa và Thêm sức để gia nhập Giáo Hội và trở nên chi thể của Thân Thể nhiệm mầu Chúa Kitô là Giáo Hội.

Tóm lại, khi xưng mình với người khác, nhất là với người ngoại quốc, người Công Giáo phải nói rõ mình là Tín hữu Công Giáo (Catholic Christian) để không lẫn lộn với các tín hữu Kitô khác như hàng trăm ngàn các nhánh Tin Lành ở Mỹ hiện nay. Họ cũng tự xưng là Christians nhưng khác nhau và khác xa chúng ta về mọi phương diện, từ phương cách phụng thờ Chúa đến phương thức nhận lãnh ơn cứu độ của Chúa, vì họ không có những bí tích cứu độ cần thiết như Thêm Sức, Xức dầu, Hòa Giải và Thánh Thể. Đa số họ chỉ có phép Rửa Rửa (Baptism) mà thôi. Nhưng Nhóm nào không rửa tội với nước và Công thức Chúa Ba Ngôi thì việc rửa tội không hữu hiệu hay thành sự (invalid). Do đó, khi một tín hữu ngoài Giáo Hội muốn gia nhập Giáo Hội Công Giáo, thì phải hỏi rõ xem họ đã được rửa tội thế nào trong giáo phái khác để biết xem việc rửa tội đó có thành sự hay không, vì Giáo hội công nhận phép Rửa của các giáo phái khác nếu họ cũng rửa bằng nước và công thức Chúa Ba Ngôi.

Cũng vì sự khác biệt giữa các Giáo Hội cùng tôn thờ Thiên Chúa và nhận Chúa Kitô là Đấng Cứu Chuộc (Savior), nên các tín hữu của các Giáo hội đó cũng không có chung một phương thức thờ phượng và thực hành đức tin. Vì thế, người Công Giáo không thể tự do kết hôn với bất cứ tín hữu của Giáo phái nào ngoài Công Giáo mà không có phép chuẩn của Giáo quyền địa phương, cụ thể là Văn Phòng Chưởng Ấn (Chancery) của Tòa Giám mục. Muốn kết hôn với người khác tôn giáo, (mixed marriage) thì phía Công giáo phải nhờ linh mục hay phó tế giúp chuẩn bị hôn phối, xin phép chuẩn (dispensation for disparity of worship) cho người ngoài Công Giáo để giúp phía Công giáo được tiếp tục lãnh nhận các bí tích như các tín hữu khác trong Giáo hội. Lại nữa, theo giáo luật, thì phía không Công giáo phải cam kết cho con cái được rửa tội và sống đức tin theo cha hoặc mẹ là người công giáo. Nếu phía không Công giáo từ chối cam kết này thì không thể kết hôn với người Công giáo được.

Đó là tất cả những điều người Công giáo cần biết mỗi khi xưng mình cho người khác biết về tư cách tín hữu của mình trong Giáo Hội, cũng như trong việc giao tế với các anh chị em Kitô hữu khác ngoài Giáo Hội Công Giáo. Ai tin Chúa Kitô thì đều được gọi là Kitô hữu (Christians) nhưng Kitô hữu của Giáo Hội Công Giáo hay Chính Thống thì không phải là Kitô hữu của các nhánh Tin Lành và Anh Giáo như đã phân tích trên đây.

LM Phanxicô Xaviê Ngô Tôn Huấn

VỀ MỤC LỤC

HỌC NHỎ ĐỂ SỐNG LỚN (CHÚT SUY TƯ NHÂN NGÀY LỄ CẦU NGUYỆN CHO ƠN THIÊN TRIỆU NAM NỮ TU SĨ)

Một ngày nọ, vào năm 1975, ngay giữa chợ trời tấp nập người qua lại nơi cuối đường Trương Minh Ký, Sài Gòn, thi sĩ "điên" Bùi Giáng thông thả bước đến một cửa hàng bán phụ tùng xe đạp cũ, lặng lẽ vợ lấy cái "*ghi đông*" xe rồi tình cờ bỏ đi như không có chuyện gì xảy ra. Thế là, bà chủ cửa hàng hoảng hốt, tức tốc chạy nhào ra đường, la toáng um sùm nhờ thiên hạ bắt "*cái thằng ăn cắp*." Chẳng cần ai đến bắt, ông bình thản đi trở lại để trả cái ghi-đông vào chỗ cũ và từ tốn nói: "*Bà con thấy chưa, mất tất cả... mà phải cầm, thế mà mất có cái ghi-đông thì la rầm trời! Kỳ khôi quá!*"

Ồ! Nghĩ kỹ lại cũng nực cười cho phận kiếp người, nhưng sâu sa cũng thấy đáng thương làm sao ấy! Con người vẫn thường hoảng hốt hay giận dữ khi bị người khác lấy đi những cái "ghi-đông" của mình, hoặc có người suốt cả cuộc đời chỉ lo thu lượm mấy cái "ghi-đông", và sẽ trở thành giống như con trẻ thét rống lên khi bị chúng bạn giật lấy cây cà rem trên tay nó. Thế giới của người lớn, hiểu theo cách nào đó, cũng chẳng khác gì trẻ con. Người lớn cũng có những trò chơi cho riêng mình, cũng muốn chơi, cũng muốn thay đổi những món lạ, món mới... như xe mới, nhà mới, công việc mới, quần áo mới, đầu tóc mới, tương quan mới, và thậm chí, cả vợ mới, chồng mới... Nếu không được toại nguyện thì bực dọc, điên tiết... Tại Bắc Ninh (Miền Bắc) Việt Nam vừa qua, một ông chồng đã lấy búa đập liên tiếp vào đầu vợ khiến vợ chết ngay lập tức chỉ vì vợ không cho ông đi hát quan họ. Một người anh ở Vĩnh Long đã giết đứa em gái chỉ vì một miếng cá bị mất trên mâm cơm... Rồi nhiều cái chết, nhiều xung đột vẫn đang xuất phát từ những nguyên nhân rất bé nhỏ, thậm chí rất nực cười. Xét cho cùng, nếu có dịp dừng chân lại một chút để ngắm nhìn thế giới người lớn, chúng ta không khỏi buột miệng cười thảm, hay bật tiếng ha...ha..... vì hình như mọi cử chỉ, lời nói đều rất trẻ con! Các nhà nghiên cứu tâm lý học ngày nay cũng cho thấy điều đó.

Nhưng, nếu quan sát thật sự thế giới của trẻ con, thì hình như chúng ta không khỏi giật mình, vì xem ra trẻ con lại dạy người lớn chúng ta rất nhiều bài học vô giá thì phải.

Dành trọn một buổi chiêm ngắm bầy trẻ đang nô đùa tung tăng cùng nhau, chúng ta không khỏi cảm thấy xấu hổ khi nhìn lại bản thân người "lớn" của mình. Người lớn chúng ta không sống được như chúng. Người lớn chúng ta đang rất nghiêm nghị, đang rất đạo mạo, đang rất ư là trầm trọng hóa vấn đề. Chỉ khi chúng ta trở thành cụ ông cụ bà thì mới thấm thía cái lẽ tương đối trên cõi đời này! Vậy mà chúng ta vô minh hoang phí cả đời để trở thành người càng lớn càng tốt, càng muốn là người lớn thì chúng ta lại càng phải hết mình hết trí khôn để diễn trọn vai nghiêm túc và trầm trọng.

Thế giới của người lớn chúng ta đang quá nặng nề và căng thẳng! Nhất là những ai làm lớn một chút, thường hay trầm trọng hóa mọi vấn đề, vì vậy người làm lớn thường "phải bận" suốt, cho dù có đi nghỉ ngơi cũng nói là bận việc, là không có thời gian... Chẳng có giám đốc nào, bác sĩ nào, nhân viên cao cấp nào, hay một cha xứ nào dám treo bảng nơi làm việc của mình là "tạm đóng cửa 1 tuần để xả hơi." Thì ra nghỉ ngơi là một tội, thì ra nghỉ phép đi du lịch là không ổn...! Cũng như là thông lệ khi những ai đã làm ra nhiều tiền thì càng "phải bận bộn". Ngày nay, khi quan sát khắp nơi, hầu hết con người sống và đánh giá nhau theo hiệu năng và hiệu quả. Người càng làm ra nhiều tiền càng có tiếng nói, là tiếng nói mà có vẻ như "luật bất thành văn" vốn hầu hết mọi người hoan hô vỗ tay, cho dù tiếng nói ấy rất tầm thường hoặc thậm chí vô cùng sáo rỗng. Cũng thế, con người vẫn đang chọn bạn mà chơi, chọn đối tác mà làm ăn theo não trạng sàng lọc như thế. Thấy rõ nhất là trong một nơi làm việc mà có nhiều sắc tộc khác nhau, chúng ta sẽ thấy rõ trắng chơi với trắng, đen nói chuyện với đen, mũi tẹt quây quần cùng mũi tẹt... Ngay cả trong các nơi thờ phượng tôn giáo - nơi để yêu thương đại đồng, để hiệp nhất cầu nguyện - cũng không tránh được sự phân biệt nào đó nơi các tín đồ. Nếu vậy, trong Kinh Lạy Cha, thì phải đọc là "*Lạy Cha của con ở trên Trời*" và Kinh Lạy Cha sẽ không còn cầu nguyện với một Cha duy nhất nữa, mà sẽ nhiều "*Cha ở trên Trời*" !

Sân chơi ở trường tiểu học là trường dạy cho người "lớn" nhiều bài học vô giá. Nơi đó, các trẻ em dù với các màu da trắng đen vàng nâu đều đùa vui và tung tăng cùng nhau một cách hồn nhiên vô tư. Còn sân chơi của người "lớn" thì chẳng phải là sân chơi thật sự, nhưng mà là những chiếc mặt nạ che đậy cả khối hiềm ty, cạnh tranh, tiêu diệt, thống trị, danh lợi,... Trẻ con không phân biệt, không nghiêm túc và đạo mạo như người lớn. Thế giới của chúng là

vui nhộn và hồn nhiên hiệp nhất. Chúng không ý niệm kẻ thù. Ai biết vui đùa đều có thể là bạn của chúng. Hình như người "lớn" không có can đảm như trẻ con, vì chúng có sao nói vậy, chúng nghĩ sao tỏ bày ra thế, chúng có thể chơi với rắn, bò cạp mà không bị giết chết!

Thế giới người lớn ngày nay đang gặp quá nhiều trục trặc, quá nhiều những con người lúng cùn do "phản ứng phụ" của nền khoa học kỹ thuật hiện đại gây ra, nên con người cứ phải vừa thúc đẩy hiện đại hóa tất cả nhưng đồng thời cũng vẫn chữa lành theo kiểu đắp vá những lỗ hổng do chính sự hiện đại đó nảy sinh. Chẳng hạn, càng có nhiều bộ máy cao cấp, càng nảy sinh nhiều căn bệnh thể lý và tinh thần kéo theo, như cell-phone, Ipad, vi tính, máy điều hòa nhiệt độ...

Thiết tưởng, bài thơ *Nơi Gặp Gỡ Tuyệt Diệu của Trẻ Em* của đại thi hào Ấn Độ Rabindranath Tagore xem ra càng lúc càng là bài học thức tỉnh cho người lớn hôm nay:

Trẻ em gặp nhau trên bờ biển của các thế giới mệnh mỏng vô tận.

Bên trên, bầu trời bao la, trong xanh và bất động. Bên dưới, nước không ngừng chuyển động lao xao. Trên bờ biển của các thế giới mệnh mỏng vô tận, trẻ em gặp nhau, chạy nhảy và la giỡn.

Chúng xây những ngôi nhà cát và chơi với những vỏ sò trống rỗng. Chúng kết những chiếc lá úa thành những con thuyền và vui cười thả trên biển bao la. Trẻ em chơi trên bờ biển của các thế giới mệnh mỏng vô tận.

Chúng không biết bơi, cũng chẳng biết quăng lưới. Những người thợ lặn xuống biển mò ngọc trai, còn những nhà buôn xuôi ngược tàu thuyền, trong khi trẻ em lượm những hòn sỏi rồi lại ném đi. Chúng không tìm kiếm kho báu, cũng chẳng biết quăng lưới.

Biển dâng lên thành tiếng cười rộ, còn bãi cát ánh lên nụ cười. Sóng dữ ì ầm những khúc hát vô nghĩa như tiếng hát ru của người mẹ lúc đưa nôi. Biển chơi đùa với trẻ em, còn bãi cát ánh lên nụ cười.

Trẻ em gặp nhau trên bờ biển của các thế giới mệnh mỏng vô tận. Bão tố lang thang trên bầu trời không lối, thuyền bè bị đánh đắm trên biển cả không đường. Thần tử ở khắp nơi, còn trẻ em cứ mãi chơi đùa. Trên bờ biển của các thế giới mệnh mỏng vô tận là nơi gặp gỡ tuyệt vời của trẻ em. (Rabindranath Tagore - Gitanjali)

Con trẻ vui đùa với những nhà cát chúng làm ra, chúng múa nhảy hát ca chung quanh những thành quả của chúng, thế rồi chợt một cơn sóng ập đến và chỉ tích tắc chỗ ấy trở thành là một bãi cát phẳng lì không một dấu hiệu của thành quả nào nữa. Rồi bọn trẻ òa lên cười vui và lại cúi xuống xây tiếp... Biết rằng chỉ là đã tràng xe cát biển đông, nhưng bọn trẻ vẫn vui đùa và thật hạnh phúc bên thành quả "đã tràng" ấy. Trong khi chúng hòa nhập vào thiên nhiên, vào những gì là sức sống trời cho thì người lớn lại hòa nhập vào thế giới của sự chết, là những máy móc đang không ngừng phát ra các loại sóng điện tử, từ trường và những bức xạ xấu. Từ đây, vì thế, người lớn chẳng còn nhạy cảm về những sinh linh bé nhỏ đang làm tổ trên cành cây, chẳng còn rung động trước ngọn cỏ đang cúi rạp xuống cơn gió thoảng, chẳng còn ngạc nhiên trước một con kiến đang vác đồng loại trên miệng để đưa về tổ... Thế rồi, dĩ nhiên sẽ không còn cảm động trước một giọt máu đang lớn dần thành người mỗi phút giây trong dạ mẹ...!

Trẻ thơ là đùa vui. Đùa vui có nghĩa là quên quá khứ và đừng nghĩ về tương lai. Vậy, đùa vui chính là sống hiện tại. Trong bữa cơm gia đình nọ, khi mọi người lớn đang tranh luận về đề tài: "Ai sẽ là người ứng cử tổng thống Mỹ nhiệm kỳ tới?" Cuộc tranh luận rất sôi nổi và thậm chí có những lúc gay gắt. Tất cả mọi ý kiến và dự đoán đều xoay quanh về chiến tranh I-rắc, về kinh tế Mỹ vừa qua, về những cuộc bạo động hay khủng bố Tòa Tháp Đôi... Phút chốc, bầu khí trong bữa ăn trở nên căng thẳng và xung đột. Bất ngờ, một cậu bé 4 tuổi từ ngoài vườn, hai bàn tay ôm cẩn thận một chú con đang ngủ, chạy vào đến bên cha cậu đang tranh luận tại bàn ăn: "Ba ơi, Baby bị bệnh rồi!" Thế là, giờ đây cậu trở thành sự chú ý của tất cả mọi người lớn. Và đề tài là cậu bé và con chó đang bệnh. Cậu bé 4 tuổi như trở thành bậc thầy đưa tất cả người lớn về với quà tặng sự sống, về với hiện tại.

Vâng! Nghiệm lại trong một ngày sống, chúng ta thường nói nhiều hơn, tranh cãi nhiều

hơn, phê phán nhiều hơn... nhưng lại rất ít hoặc không có giờ để chiêm ngắm, để quan sát, để chiêm niệm, và để thinh lặng. Có lẽ người lớn chúng ta cũng cần dành cho cuộc đời mình những thời khắc lắng đọng như dòng nhạc với những dấu lặng làm cho nội dung bản nhạc thêm sâu lắng và chuyển tải những gì nhạc sĩ mong muốn. Một bản nhạc không có dấu lặng hay những bài hát liên khúc sẽ chỉ là những tiếng ồn tra tấn làm cho thính giả thêm mệt mỏi và dễ khủng điên. Đúng vậy, thời đại hôm nay chính là bài "hét" liên tục không có dấu chấm nghỉ!

Đã đến lúc, mỗi người lớn chúng ta tạm dừng chân đôi chút, dù đang quần quai giữa dòng thác cuộn cuộn của cơm áo gạo tiền, của tranh đua hơn thiệt, để trở về với cõi thật - là quê nhà ấm êm và chất chứa ngập tràn yêu thương mà ai ai khi đã làm người cũng đều khát khao. Tạm dừng nghỉ làm người lớn trong phút chốc, để thấy được cái lung linh diệu vợi của quà tặng Thiên Chúa đang diễn ra từng giây phút cho hết thấy mọi người trên hành tinh này, mà bao lâu nay chúng ta đã đánh mất hoặc không muốn nhìn thấy, đó là Thiên Chúa - Chúa Tể Đất Trời - đang rất lặng lẽ ở với nhân loại qua cử chỉ giản dị và sâu lắng, là Bữa Tiệc Bẻ Bánh, Ngài đang mong mọi người sống con người vốn đói khát từ thẳm sâu lòng mình. Chỉ có Ngài, Đấng mới có thể lấp đầy mọi nỗi trống vắng lòng người, mới có thể làm no thỏa cơn đói khát khôn nguôi của kiếp nhân sinh.

Lạy Chúa Giêsu, hơn lúc nào hết, xin cho thế giới ngày hôm nay cảm nhận được quà tặng diệu vợi nhất trên tất cả mọi quà tặng và vinh quang trần gian, đó là Chúa trở thành Thịt và Máu qua tấm bánh nhỏ bé đơn sơ sau khi đôi bàn tay linh mục đọc lời truyền phép.

Vâng, lạy Cha chúng con ở trên trời, hãy thương xót tất cả chúng con vì cuộc khổ đau của Chúa Giêsu, để chúng con nhận ra rằng thế giới đang càng ngày bất ổn và có nhiều lung củng trên mọi bình diện cuộc sống, do con người thời đại đang xây cho mình những "xe cát biển đông", đang nắm giữ và bảo vệ những chiếc "ghi-đông" của đời mình, do càng ngày con người hôm nay đang làm cho mình "lớn" dần, không còn muốn chân nhận giá trị vô giá và cao cả - trong hình ảnh thật là khiêm cung nhỏ bé là nam nữ tu sĩ - của ơn gọi thánh hiến và ơn gọi làm cho bánh và rượu trở thành Mình và Máu Thánh Chúa, để dưỡng nuôi hành tinh vốn đang quần quai trong cơn đói khát sự sống trường sinh.

"Bà con thấy chưa, mất tất cả... mà phải cầm, thế mà mất có cái ghi đông thì la rầm trời! Kỳ khôi quá!"

Thương lắm, những con người "lớn" ngày hôm nay!

Xin Cha thương xót chúng con và toàn thế giới, để quà tặng của Cha vẫn ở mãi với hành tinh chúng con qua ngày càng thêm nhiều bạn trẻ nam nữ can đảm sống đời thánh hiến. Amen.

Lm. Raphael Amore Nguyễn

VỀ MỤC LỤC

MỘT GIÁM MỤC SO SÁNH CHÍNH SÁCH CỦA OBAMA VỚI ĐỨC QUỐC XÃ VÀ CỘNG SẢN

Thứ Ba, 17 tháng Tư, năm 2012 20:04 * Newsmax

Một giám mục tại TB Illinois, Hoa Kỳ, vào cuối tuần qua đã tức giận kết án Tổng Thống Obama về " chương trình ủng hộ phá thai và chủ trương tục hóa cực đoan của ông". Ngài đã so sánh tư cách lãnh đạo của ông Obama với các nhà độc tài Adolf Hitler và Josef Stalin. Ngài kêu gọi người Công Giáo bỏ phiếu chống lại ông Obama.

"Mùa thu này, mọi người Công Giáo chân chính phải tham gia bầu cử, và phải bỏ phiếu theo lương tâm Công Giáo của mình, nếu không thì trước mùa thu năm tới, các trường học Công Giáo, các bệnh viện Công Giáo, các Trung Tâm Newman Công Giáo, tất cả các công

trình mục vụ công cộng của chúng ta - chỉ trừ các nhà thờ của chúng ta – đều có nguy cơ bị đóng cửa dễ dàng. " Đức Giám Mục Daniel Jenky của GP Peoria đã tuyên bố như trên tại một buổi hội họp dành cho nam giới Công Giáo ngày thứ Bảy vừa qua (theo tin tức của cơ quan LifeSiteNews.com).

Ngài nói tiếp, "Bởi vì sẽ không có tổ chức Công Giáo nào, dưới bất kỳ hoàn cảnh nào, có thể hợp tác với ác quỷ thực chất nhằm chủ trương giết hại thai nhi vô tội trong bụng người mẹ" (LifeSiteNews tường thuật).

Đức Giám Mục Daniel Jenky cảnh giác rằng bởi vì một sắc lệnh của tổng thống nhằm ép buộc những người Công Giáo chủ hàng xưởng phải tài trợ cho các biện pháp ngừa thai, triệt sản, và các loại thuốc phá thai, cho nên nước Mỹ đang đi vào con đường dẫn đến tình trạng giống như các chế độ độc tài trong quá khứ khi mà các Kitô hữu đã buộc phải "vội vàng trốn chui trốn nhủi," như thời Hitler của Đức Quốc Xã, và Stalin của Cộng Sản.

Đức Cha Jenky nói, "Hitler và Stalin, ở những giai đoạn dễ thở hơn, chỉ nhượng tay chút đỉnh cho một số nhà thờ còn được mở cửa, nhưng tuyệt đối không dung thứ bất kỳ thứ cạnh tranh nào với nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, các dịch vụ xã hội, và chăm sóc sức khỏe."

Ngài nói thêm, "Rõ ràng đây là một hành động vi phạm quyền lợi chúng ta vốn được ghi trong Tu Chính Án thứ Nhứt, ông Barack Obama với chủ trương cấp tiến cực đoan, triệt để ủng hộ phá thai, xem ra đang có ý muốn theo đuổi con đường độc tài tương tự."

Trong khi các Kitô hữu có thể bị thảm bại trong cuộc chiến chống lại sắc lệnh của ông Obama, các giám mục đã nhấn mạnh rằng "trước tòa án xét xử đáng kính sợ của Thiên Chúa Toàn Năng đây không phải là một cuộc chiến tranh mà bất kỳ người Công Giáo nào có đức tin lại chọn thái độ đứng dưng, thờ ơ."

"Không có mục vụ Công Giáo – và, thưa Tổng Thống, có chứ! Đối với người Công Giáo các trường học và bệnh viện của chúng tôi là công tác mục vụ. Không mục vụ Công Giáo nào có thể trung thành với Uy Quyền của Chúa Kitô Phục Sinh và với Phúc Âm Vinh Hiển của Cuộc Sống nếu họ bị ép buộc phải trả tiền cho các vụ phá thai,"

Ngài nói: "Người tín hữu không thể là người Công giáo do ngẫu nhiên nữa, mà là người Công giáo với niềm tin xác tín."

Đức GM Jenky nói tiếp, "Những chuỗi ngày mà chúng ta đang sống bây giờ đòi hỏi phải có đạo Công Giáo anh hùng, chứ không phải đạo Công Giáo vô trách nhiệm. "Trong gia đình riêng của chúng ta, trong các giáo xứ của chúng ta, nơi chúng ta sống và nơi chúng ta làm việc - giống như thể hệ tông đồ tiên khởi ấy - chúng ta phải là những chứng nhân can trường của Quyền Uy Chúa Giêsu Kitô. Chúng ta phải là một đạo binh những người Công Giáo không hề sợ hãi, luôn sẵn sàng cho đi tất cả mọi thứ chúng ta có cho Thiên Chúa, mà chính Người đã cho mọi thứ để cứu rỗi chúng ta. "

(**Lê Thiên & Lê Tinh Thông** viết dựa theo bản tường trình của Thông Tấn Xã Newsmax.)

VỀ MỤC LỤC

TÔI ĐÁNH MẤT TÔI...

Tôi sinh ra vốn tay không, trần trụi

Một ngày nào tôi tay trắng ra đi

Của cải trần gian khi ấy ích gì?

Càng giàu có tôi càng đau lòng lắm!

Lúc tuổi trẻ - Tôi chắt thuyền thật khẳm

Bởi tiện tằm - Tôi chắt bóp từng xu

Nhưng rồi rong chơi - Tôi đã chu du

Khắp biển rộng sông dài - Âu Á Mỹ!

Cuộc sống của tôi toàn là vị kỷ

Tôi thừa dư nhưng tích của làm giàu

Người nghèo bản tôi có nhớ gì đâu

Tôi không giúp, không hề cho một cắc!

Những của cải dù trong kho rất chắc

Nhưng một ngày rồi chúng cũng ra đi

Chứng khoán tiêu, nhà cửa xuống bởi vì

Cả hoàn cầu nạn suy trầm kinh tế!

Cuộc đời tôi rồi trở nên tồi tệ

Lại tuổi già tôi đau ốm luôn luôn

Ngẩng nhìn trời đôi dòng lệ rơi tuôn

Tôi đã sống xa hoa và ích kỷ!

Rồi nay mai lìa đời tôi tự huỷ

Những gì là đáng lẽ giúp cho tôi

Quá tham lam tôi đã sống tệ tôi

Đã phí uổng cả kiếp người hoa gấm!

Đã bao lần nghe lời Ngài thương nhắn

- Con hối con, hãy kính Chúa, yêu người

Của đời sau, con cất ở trên trời

Là giúp đỡ, ủi an người cùng khổ!

Làm bác ái không bao giờ sợ lỗi

Làm cho người là con làm cho Cha!
Nhưng hồn tôi chai đá, chẳng thiết tha
Tôi đánh mất tình yêu thương của Chúa!

Giờ lâm chung linh hồn tôi ngập ngụa
Bao âu lo, bối rối lẫn chán chường
Nếu tôi biết tìm ra một con đường
Những phút chót cuộc đời, đâu đến nỗi!

Giờ lâm chung dù rằng tôi thống hối
cũng muộn màng bởi mọi chuyện đã xong!
Tôi sống như một kẻ quá thân vong
Đánh mất mình, không bao giờ tìm thấy!

Bút Xuân Trần Đình Ngọc

VỀ MỤC LỤC

Hành-trình vô-thần của Karl Marx khi còn thanh-niên qua những sách đọc tham-khảo về tôn-giáo (tiếp theo)

Gs. Trần Văn Toàn

Bài đăng ở tập san Định Hướng

1. Marx đọc sách các triết-gia thời thượng cổ

Chính vì đã chọn cái đề-tài luận-văn tiến-sĩ về triết-học đời thượng-cổ, cho nên Marx quen-thuộc với sách vở thời đó. Nhưng dĩ-nhiên là ông không đọc hết. Những triết gia có tiếng là vào hạng lớn thì kể là ông không đọc bao nhiêu, nhưng chỉ đọc mấy người tiêu-biểu cho các học-phái Êpicur, học-phái Stoa (ta hay gọi là khắc-kỷ) và học-phái hoài-nghi. Ngược lại quan-niệm của Hegel, Marx cho rằng mấy học-phái đó đứng vào chỗ then-chốt của lịch-sử triết-học Hi-lạp ^A, cho nên trong luận-văn, ông báo trước là sẽ dành cho mấy triết-gia đó một thiên khảo-luận quan-trọng hơn. Nhưng ông không bao-giờ làm truyện đó.

Không phải là vô-lý mà ông chọn hai triết-gia Êdemôcrit và Êpicur. Sau khi bỏ đại-học Bonn để đi Berlin, Marx có viết cho phụ-thân một bức thư, đề ngày 10-11-1837, trong đó ông cho biết là ở Berlin sau khi Hegel tạ-thế thì giới đại-học vẫn còn sặc mùi duy-tâm, cho nên các bài thơ mà ông làm lúc đó cũng duy-tâm như thế. Có lẽ vì muốn bước ra ngoài cái khung cảnh độc-tôn duy-tâm của triết-lý về tinh-thần, mà ông tìm lối thoát theo phương-hướng duy-vật của triết-lý về thiên-nhiên. Nhưng đi theo hướng đó tức là làm quen với những hệ-thống tư-tưởng khác hẳn những điều ông đã học được ở trường trung-học về Thiên-Chúa tạo thiên lập địa và có mối thân-tình riêng với nhân-loại ^A.

Thế nhưng dù có thay đổi chí-hướng thì Marx vẫn còn đi từ-từ. Đây là một đoạn ông viết trong bài luận về tôn-giáo trong kỳ thi tú-tài :”Kết-hợp với Chúa Cứu-thế làm cho người ta được cái hạnh-phúc, mà học-phái Êpicur không tìm ra được trong cái triết-học nông-cạn của họ, mà dù nhà tư-tưởng thâm-thúy nhất có lục-soát kỹ trong cái hiểu biết

của mình, cũng không thấy được. Cái hạnh-phúc ấy, chỉ những tâm hồn đơn-sơ như trẻ thơ, kết-hợp với Chúa Cứu-thế và nhờ ngài được kết-hợp với Thiên-Chúa, mới cảm nghiệm được. Nó làm cho đời người thêm đẹp và thoát tục hơn”^A.

Những câu đó có vẻ còn là bài vừa học thuộc lòng xong, và Êpicur thì vẫn chưa được đánh giá cao. Như thế ta chưa biết rõ cái niềm thâm-tín của Marx lúc đó ra sao. Vì lẽ rằng cũng trong kỳ thi tú-tài đó, khi viết bài luận bằng tiếng Đức, thì Marx không nói gì đến vị Thiên-Chúa, mà chỉ nói trông-trông về thần-linh, và ngụ-ý rằng linh-hồn người ta là một tàn lửa của thần-linh^A. Cho nên có thể nói mà không sợ lầm rằng : vào thời đó, nhất là trong khi đang soạn luận-văn, Marx vẫn còn đang học-hỏi tìm-tòi. Những điều học biết được về đạo Thiên-Chúa sẽ được đem ra so-sánh với học-thuyết duy-vật và học-thuyết hoài nghi.

Trong khi tìm tòi như thế, trước tiên là Marx đọc sách của Diogênê và Plutarch, để biết đại-khái về tiểu-sử và tư-tưởng của hai tác-giả mà ông nghiên-cứu là Đê-mô-crit và Ê-pi-cur. Sau đó thì đọc nhà tư-tưởng hoài-nghi Sextus Empiricus và nhà tư-tưởng duy-vật Lucretius. Và sau cùng thì đọc Seneca, triết gia khắc-kỷ, đọc Gio-an Stobê, Clémentê quê ở Alexandria, và Cicero. Còn riêng Aristotêlê là đỉnh cao của triết-học Hi-lạp, thì Marx cũng có tham khảo qua loa, nhưng không thấy triết-gia này có ảnh-hưởng gì tới con đường tiến-triển của ông.

Những đoạn văn mà Marx chép lại từ sách các tác-giả trên-đây và các ghi-chú của ông đều nằm tất cả trong bảy *Cặp vở ghi-chú về triết-học của Êpicur*. Marx làm công-việc so-sánh đối-chiếu triết-lý về thiên-nhiên của các học-thuyết duy-vật, khắc-kỷ và hoài-nghi, trước hết là theo quan-điểm chủ-thể và quan điểm tự-do của Hegel, và sau đó là theo quan-điểm tôn-giáo. Quan-điểm sau mới là ở trong phạm-vi nghiên-cứu của bài này.

Trước tiên ta sẽ xem Marx phê-bình tôn-giáo như thế nào trong luận-văn tiến-sĩ.

1.1 - Marx phê-bình tôn-giáo như thế nào trong luận-văn tiến-sĩ

Ngay trong phần dẫn-nhập của luận-văn, Marx đã tuyên-bố lập-trường của ông một cách thật là rõ-rệt. Ông viết : ” Bao lâu còn một giọt máu lưu-thông trong quả tim tự-do và làm chủ được thế-giới, thì triết-học vẫn còn ném vào mặt các đối-thù tiếng hô to của Êpicur : ” Bất-kính thần-linh không có nghĩa là phủ-nhận thần-linh, nhưng là gán cho thần-linh những điều mà quần-chúng tin theo”. Triết-học không phải giấu-giếm gì cả, triết-học theo y như niềm tin đã được Promêthê tuyên-bố : ” Nói tắt một câu, tôi ghét tất cả các thần-linh”. Đó là châm-ngôn mà triết-học đưa ra để chống lại những thần-linh trên trời dưới đất không biết nhìn-nhận rằng cái ý-thức của con người ta mới là thần-linh tối cao. Không gì có thể tranh chỗ được với ý-thức đó”^A.

Lời tuyên-bố của Marx thật là có tính-cách hùng-biến của người muốn ăn to nói lớn. Nhưng chứng-lý không thấy chính-xác và có mạch-lạc là bao nhiêu, cho nên cũng vì thế mà khó thuyết-phục được độc-giả. Thực thể, một là Marx lầm tưởng rằng Êpicur đã phủ-nhận các thần-linh, nhưng sự thực thì khác, như ta sẽ nói sau đây ; hai là nếu ta coi cái ý-thức của con người là thần-linh tối cao, và nhân danh ý-thức ấy để phủ-nhận các thần-linh, thì rõ ràng là ta chưa thoát được ra ngoài lập-trường duy-tâm của Hegel. Cho nên ngay từ đầu luận-văn, độc-giả đã có đủ lý-do để nghi-ngờ rằng lập-luận chưa xác-đáng, và tư-tưởng trong chính cái luận-văn cũng chưa có thông-nhất, và còn cần phải suy-nghĩ chín-chắn hơn một tí nữa. Hơn nữa, Chuyên-gia về Marx là Rubel cũng cho ta biết là chính Marx cũng đã nói rằng cái luận-văn ấy đã được thực-hiện ” vì lý-do chính-trị hơn là vì lý-do triết-lý”^A.

1.1.1 - Lập luận chưa xác-đáng

Lập-luận chưa xác-đáng là vì còn lẫn-lộn các phạm-vi và các loại ngôn-từ.

Đây là một trong nhiều đoạn văn tiêu-biểu cho lỗi làm việc của Marx, nó nằm trong phần khảo-luận về Êpicur (trong phần thứ hai, đoạn thứ năm, bàn về khí-tượng). Marx viết : ” Thực vậy, chúng ta đã thấy tất cả triết-lý của Êpicur về thiên-nhiên đều tựa vào sự đối-lập (Antinomie) giữa bản-thể và hữu-thể, giữa hình-thể và chất-thể. *Nhưng trong các tinh-tú trên trời thì cái mâu-thuẫn đó đã được phế bỏ*, những yếu-tố đối-lập đã được hòa-giải. Trong hệ-thống ở trên trời thì chất-thể đã tìm lại được hình-thể của nó, và lãnh-nhận được tính-cách đặc-thù, và thành ra yếu-tố tự-lập. Tuy nhiên, đến mức đó, chất-thể (hay là vật-chất) không còn phải là sự khẳng-định của cái ý-thức *trừu-tượng*. Còn trong thế-giới các nguyên-tử, cũng như trong thế-giới các hiện-tượng, thì hình-thể chống lại chất-thể, cái nọ phá hủy cái kia, và *chính trong cái mâu-thuẫn đó mà cái ý-thức trừu-tượng của cá-nhân cảm-nghiem được cái bản-tính đã được khách-thể-hóa của nó*. Cái hình-thể trừu-tượng đã chống lại cái chất-thể dưới hình-thức vật chất, *đó chính là cái ý-thức*. Nhưng bây giờ thì cái chất-thể đã được hòa-giải với cái hình-thể và đã chuyển thành cá-thể, cho nên cái tự-kỷ ý-thức (Selbstbewusstsein) đã như con nhộng ra khỏi tổ kén, tự cho mình là nguyên-tắc chân-chính và chống lại cái yếu-tố đã thành ra tự-lập, yếu-tố đó là thiên-nhiên”^A.

Đoạn văn này đọc bằng tiếng Đức đã khó hiểu, mà dịch ra tiếng Việt còn khó hiểu hơn nữa, nhất là đối với những ai chưa quen với chuyên-ngữ của triết-học cổ-điển Âu-châu nói chung, và của Hegel nói riêng. Những ai đã quen với lối hành-văn của Marx trong các bài và sách nghiên-cứu về kinh-tế hay là bút-chiến về chính-trị, càng ngạc-nhiên, không thể ngờ Marx lại dùng ngôn-ngữ như thế. Hơn nữa, triết-lý của Êpicur thường là dễ hiểu, nhưng có lẽ đây là lần đầu tiên ta thấy được trình-bày một cách thật là lúng-túng khó hiểu. Cái đó là vì người ta (Marx) gò bó cái triết-lý duy-vật về thiên-nhiên, bắt nó phải mặc bộ áo chèn của hệ-thống biện-chứng duy-tâm của Hegel.

Thực thế, giới đại-học ở Berlin thời đó đều quen ăn nói theo kiểu Hegel như thế. Marx đã ghi tên học tại Berlin và, lúc ông mới 19 tuổi, nghĩa là hai năm trước khi bắt đầu soạn luận-văn, ông viết thư cho phụ-thân :”Trong lúc không được khỏe, con đã học triết-lý của Hegel từ đầu đến cuối, đồng thời học của đa-số các đồ-đệ của ông nữa” ^A. Ai đã biết tác-phẩm của Hegel mênh-mông như thế nào, tất sẽ phải ngạc-nhiên, không biết Marx tìm đâu ra thì-giờ mà đọc được nhiều như thế. Nhất là khi biết rằng ngoài việc học triết-học, Marx còn ghi tên học luật-khoa, đồng thời còn làm thơ và viết mấy vở kịch nữa. Ngày nay tác-phẩm của Hegel còn làm cho những người lão-luyện phải đau đầu nhức óc, cho nên có thể phỏng-đoán rằng đọc nhiều và mau như thế, dù có thần-trí đi nữa cũng rất dám “bội-thực”.

Ngôn-từ trong đoạn văn trích-dẫn trên đây đều là chuyên-ngữ của triết-lý Hegel. Ví dụ như những từ-ngữ : *mâu-thuẫn* (*Widerspruch*), *phế-bỏ* (*aufheben*), *hòa-giải* (*versöhnen*), *hình-thể* (*Form*), *chất-thể* (*Materie*), *đặc-thù* (*Einzelheit*), *tự-kỳ ý-thức* (*Selbstbewusstsein*), *khách-thể-hóa* (*vergegenständlichen*). Nếu Êpicur đọc đoạn văn ấy, chưa chắc đã có thể nhận ra là triết-lý của mình.

Tôi trộm nghĩ rằng khi Marx cố-tình đem bộ áo của Hegel mà mặc cho Êpicur, thì ông có ý làm một việc *nhất cử lưỡng tiện* : một đằng thì tựa vào lập-trường duy-vật, để chủ-trương rằng cái gì không phải là vật-chất thì không thể có được ; một đằng thì bám vào cái tự-kỳ ý-thức của duy-tâm, để tuyên-bố rằng ngoài cái “tâm” ra thì không có cái gì hết. Nếu cùng một bước có thể đi được vào cả hai đằng, thì có thể minh-chứng rằng ngoài cái “tâm” và vật-chất ra, thì không thể có Thiên-Chúa. Nhưng thử hỏi có thể đi cả hai đằng như thế được không ?

1.1.2 - Quan-niệm vô-thần duy-vật

Từ thời thượng-cổ Êpicur đã được tiếng là người vô-thần. Khi giải-thích vũ-trụ, ông chỉ dùng đến các nguyên-tử, có hình-hải, có vị-trí và có lối di-chuyển khác nhau, mà không cần đến thần-linh. Trái lại quan-niệm của thời thượng-cổ, Êpicur không còn coi tinh-tú trên trời là các vị thần-linh nữa. Lucretius đã theo lập-trường đó. Marx cũng đi theo. Ông viết :”Êpicur là một người soi đường, là một người Hi-lạp quan-trọng chủ-trương *khai-minh* (*Aufklärer*). Cho nên đáng được Lucretius tán-tụng như sau : “Ai nấy đều thấy, nhân-loại bị tôn-giáo đè bẹp, kéo lê trên mặt đất này một cuộc đời khốn-nạn. Tôn-giáo đem bộ mặt ghê-sợ từ trên trời chiếu xuống đe dọa người ta. Trong lúc đó thì có một người đầu tiên, một người Hi-lạp, dám đưa mắt nhìn ngược lên và chống-cự với nó. Các truyền thần-tiên bày vẽ, sấm sét trên trời dọa-dẫm, thay vì làm cho người đó lùi bước, thì lại càng làm cho thêm can-dảm (...) Chính vì thế mà đến lượt tôn-giáo bị đánh đổ, còn chúng ta thì được vinh-quang đưa lên tận trời” ^A.

Thế nhưng sự thật đâu có đơn-giản như thế. Theo lý mà xét thì việc từ chối không nhận tinh-tú là thần-linh, không có nghĩa là từ chối tất cả các thần-linh. Trong cuốn sách *Êpicur và các thần-linh của ông* ^A, học-giả André-Jean Festugière đã trình-bày học-thuyết của Êpicur một cách tỉ-mỉ và tế-nhị. Tác-giả cho biết rằng người Hi-lạp đời thượng-cổ tin rằng có các thần-linh điều-hành các công-việc của nhân-loại. Niềm tin đó làm cho họ lo-lắng sợ-hãi. “Đối với không biết là bao nhiêu người, tôn-giáo đè nặng trên tâm hồn của họ, như là một cái ách nô-lệ” và “quần-chúng bám chặt vào thần-linh, để rồi cứ bị tù-túng trong cái vòng sợ-hãi và hi-vọng” ^A. “Vì thế cho nên người ta sợ thần-linh, sợ thần-linh giận-dữ và báo thù những người đã quá cố. Đó là những yếu-tố rất quan-trọng trong tôn-giáo người Hi-lạp” ^A.

Theo như Êpicur quan-niệm thì “Tất cả những điều không tốt đều là do quan-niệm sai-lầm về thần-linh. Bài thuốc chữa cái bệnh đó, tức là quan-niệm chính-đáng về thần-linh, sẽ được trình-bày trong những nguyên-tắc căn-bản của thuyết vô-ưu (*ataraxia*)” ^A. Vì lẽ cái hạnh-phúc của người ta là ở chỗ không phải lo-lắng, tâm hồn không bị khuấy động. Các thần-linh bất-từ và hạnh-phúc, thì không có để ý lo-lắng gì về công việc của loài người, cho nên hoàn-toàn vô-tình, không có những tình cảm như nộ-khí hay là nhân-ái, như quần-chúng tưởng-tượng ra. “Và người bất kính thần-linh không phải là người phủ-nhận các thần-linh của quần-chúng, nhưng là người gán cho thần-linh những quan-niệm sai lầm của quần-chúng” ^A.

Như vậy tôn-giáo của Êpicur là như thế nào ? Để trả lời cho câu hỏi đó, xin trưng-dẫn hai đoạn văn của Festugière. *Thứ nhất* : “Vấn-đề không phải là phủ-nhận các thần-linh. (Êpicur viết :) “Chúng ta biết một cách hiển-nhiên là có các thần-linh” (*Bức thư III, 123*). Vì thế, thay vì xếp Êpicur vào loại những người hoài-nghi hay là những người dùng-dùng càng ngày càng đông vào cuối thế-kỷ IV, thì ngược lại, phải coi triết-gia đó là một trong những người đã có phản-ứng chống lại những kẻ cái gì cũng tin, càng ngày càng đông. Riêng ông thì ông tin có thần-linh và

tin rằng tôn-giáo có nhiều cái hay. Ông chăm-chi tham-dự các lễ-nghi tôn-giáo, Tất một câu, ông là người biết kính thần-linh, hiểu theo quan niệm người thời đó”^A. *Thứ hai* : “Tất cả những yếu-tố trong tôn-giáo của Êpicur đều được thu gọn lại trong một bức thư mà nhà hiền-triết đó gửi cho một người bạn mà ta không biết tên. Tất cả đã được viết vào giấy vỏ sậy (papyrus), được tìm thấy ở Ai-cập và được học-giả Hermann Diels cho ấn-hành rất cẩn-thận. Tài liệu quý giá ấy có thể dùng để kết-luận những phân-tích của chúng tôi. Dĩ nhiên là trong đó có nhắc lại rằng Êpicur tin chắc nịch rằng các thần-linh đều vô-ưu, và vì thế đều dùng-dưng đối với các việc nhân-sự. Nhưng ta cũng thấy rằng niềm tin đó không những là không phủ nhận tôn-giáo, mà ngược lại phải được dùng để làm cho tôn-giáo được thuần-chất : con người biết kính thần-linh thì không kêu đến các vị đó để xin người giặc, hay là để xin xỏ nọ kia, nhưng là để chiêm-niệm, kết hợp với các vị đó, tham gia vào niềm hoan-lạc của thần-linh, để rồi được hạnh-phúc vô-tận như các vị đó, ngay trong kiếp sống hữu hạn này”^A.

Xem như thế thì ta hiểu từ đâu mà có quan-niệm rằng tôn-giáo phát-sinh ra vì người ta sợ hãi và dốt nát không biết nguyên-nhân của vũ-trụ. Nhưng ta cũng thấy rõ rằng không thể xếp Êpicur vào phái vô-thần duy-vật được. Nói cho cùng thì Marx chỉ dùng đến Êpicur để có dịp chạm trán với thuyết duy-tâm của Hegel mà thôi.

1.1.3 - Thuyết duy-tâm và cái tự-kỷ ý-thức

Đến đây dĩ-nhiên phải đặt một câu hỏi : từ quan-niệm duy-vật về nguyên-tử trong triết-lý về thiên-nhiên đời thượng-cổ, làm thế nào lại có thể chuyển sang quan-niệm duy-tâm căn-cứ vào cái tự-kỷ ý-thức của Hegel được ? Hai bên thực là khác nhau quá. Lý do có lẽ là vì Marx đã có đọc sách của Hegel, là một triết-gia đã chủ tâm hòa-giải những cái xem ra mâu-thuẫn nhau. Nếu không chuyển theo phương-pháp biện-chứng, thì tất sẽ rơi vào thứ “duy-vật quê-mùa” của thế-kỷ XVIII, cho rằng cái nọ sinh ra cái kia, vật-chất sinh ra tinh-thần, Thực thể, Trong sách *Những nét căn-bản của bách-khoa toàn-thư về các khoa triết-lý* (1827)^A, Hegel trình-bày một hệ-thống bao trùm toàn-thể thực-tại và toàn-thể các khoa-học về thực-tại. Hệ-thống đó gồm ba giai-đoạn.

Giai-đoạn thứ nhất là *Khoa Lý-học*, suy-tư về hệ-thống liên-kết ba khái-niệm : một là Hữu-thể (Sein / être), hai là Bản-thể (Wesen / essence), ba là Ý-niệm (Begriff / concept).

Giai-đoạn thứ hai là *Triết-lý về Thiên-nhiên*, ta sẽ bàn tỉ-mỉ hơn sau này.

Giai-đoạn thứ ba là *Triết-học về Tinh-thần*, gồm ba chặng : a) Chặng thứ nhất là : *Tinh-thần trong chủ-thể* (*Der subjektive Geist / esprit subjectif*). Chặng này có ba đối-tượng là *linh-hồn*, *ý-thức* và *tinh-thần*, đó là đối tượng của ba khoa-học là *khoa nhân-học* (*Anthropologie*), *khoa hiện-tượng-học về tinh-thần* (*Die Phänomenologie des Geistes*) và *khoa Tâm-lý-học* (*Psychologie*). b) Chặng thứ hai là *Tinh-thần ngoài khách-thể* (*Der objektive Geist / esprit objectif*). Chặng này gồm tất cả những tác-phẩm, những công-trình có tính-cách nhân-văn do tinh-thần con người, chứ không phải do vật-chất biến-hóa ra, như : *pháp-luật*, *đạo-đức luân-lý* và *các tổ chức đời sống chung* (*gia-đình, xã-hội, nhà nước*). c) Chặng thứ ba là *Tinh-thần tuyệt-đối* (*Der absolute Geist / esprit absolu*). Đây là đỉnh cao nhất của *Triết-học về Tinh thần*, gồm ba phần là : *Nghệ-thuật*, *Tôn-giáo đã được mặc-khải*, và *Triết-lý* (*Philosophie*).

Tựa vào phương-pháp biện-chứng của Hegel, và tựa vào thứ-tự do phương-pháp đó xếp đặt ra, Marx đã tìm thấy cách móc nối *Triết-học về Thiên-nhiên* (của Êpicur), tức là giai-đoạn thứ hai, với cái *Tự-kỷ ý-thức*, là một phần nằm trong *Ý-thức*, tức là chặng thứ nhất của giai-đoạn thứ ba. Có điều cần phải chú-ý là cách móc nối như thế chỉ có lý-sự khi nó nằm trong toàn-thể biện-chứng, chứ nếu tách riêng ra hai yếu-tố, *Thiên-nhiên* và *Ý-thức*, thì còn gì là biện-chứng nữa, và vì thế ta không thấy chúng thực-sự liên-quan với nhau như thế nào. Thế nhưng chưa hết. Ta vẫn không hiểu được vì sao Marx lại dùng ngay ở chỗ *Ý-thức* và *Tự-kỷ Ý-thức*, coi đó là thực-thể tối cao, nhưng trừu-tượng, chứ không theo biện-chứng toàn-diện của Hegel mà đi xa hơn nữa, cho tới các tác-phẩm, công-trình nhân-văn, cho tới *nghệ-thuật, tôn-giáo, triết-lý*, là đỉnh tối cao của hệ-thống thực-tại. Như thế thì còn gì là biện-chứng nữa. Thế rồi Marx vội cho ngay rằng Hegel là duy-tâm, không biết gì đến thực-tại con người và thiên-nhiên. Nhưng đó là vì Marx đã bỏ mất cái phần về *tinh-thần ngoài khách-thể*.

Nhưng ta biết, Hegel đâu có đơn-sơ như Marx nghĩ. Lúc đó Marx mới chừng 20 tuổi, chỉ biết Hegel một cách trừu-tượng qua mấy cuốn sách, chứ đâu có như Feuerbach được nghe chính Hegel giảng bài một cách vừa linh-hoạt vừa cụ-thể. Cho nên có hiểu lầm thì ta cũng không nên lấy làm lạ. Sau đó mấy năm, khi Marx phân-tích về đời sống xã-hội, kinh-tế và chính-trị, thì sẽ lấy từ phần “*tinh-thần ngoài khách-thể*” của hệ-thống Hegel ra được nhiều vật-liệu, rồi xây đắp cho hệ-thống của mình. Ai không biết thì cứ tưởng là của Marx hết cả. Nói cho công bằng, thì Marx cũng có công-nhận một cách trông-trông rằng mình là đồ-đệ của Hegel, tuy Hegel đã chết mấy năm trước khi Marx đến tuổi vào đại-học. Nhưng đó là công-nhận hơn 30 năm sau, nghĩa là khi Marx viết bài hậu-tử nhân dịp sách *Tư-bản-luận* được in lần thứ hai, vào năm 1873^A. Tuy vậy Marx vẫn định-ninh rằng hệ-thống biện-chứng của mình là hệ-thống biện-chứng của Hegel đã được đảo ngược lên. Rồi thiên-hạ cứ nhắc lại như thế hoài, mà không thấy ai tự hỏi xem một tòa nhà, mà được dựng đứng ngược lên, nền lên trên, mái xuống dưới, thì phỏng có còn đứng được không !

Bây giờ ta trở về Triết-lý về Thiên-nhiên. Trong ba phần của hệ-thống biện-chứng của Hegel, thì đây là phần không được vững-chãi mấy. Không vững mấy, nhưng lại rất cần, vì nếu không có nó, thì cũng không còn biện-chứng nữa. Cho nên trừ Engels ra, không thấy ai để ý đến nó làm gì. Engels đã ra công đảo ngược nó lên, biến nó thành ra sách *Thiên-nhiên biện-chứng* (*Dialektik der Natur*). Tuy xưa nay người ta cứ đinh-ninh rằng hệ-thống Hegel đã được Marx và Engels đảo ngược lại, nhưng thực ra, cũng chỉ có phần này (về thiên-nhiên) là được đảo ngược lại mà thôi. Nhưng nếu chỉ có thiên-nhiên mà thôi, thì cũng chẳng làm gì có biện-chứng ! Về sau này, ông Trần Đức Thảo cũng đi theo vết xe của Engels và tìm cách giải-thích tinh-thần từ vật-chất mà ra như thế nào ^A. Ông Thảo có bàn rộng về phần cuối cùng của hệ-thống Hegel, mà Marx đã bỏ rơi từ lâu. Nhưng thiết-tưởng đó là thuyết biến-hóa duy-vật, thật sự có tế-nhị hơn thuyết cũ, nhưng chưa chắc có còn phải là biện-chứng nữa.

Dù sao đối với những người nghiên-cứu về khoa-học, thì không những việc làm của Hegel cũng như của Engels, trong phạm-vi vật-lý-học và hóa-học, là vô-ích, mà cả việc làm của ông Thảo trong phạm-vi các khoa-học nhân-văn (như tâm-lý-học, xã-hội-học, kinh-tế-học, tôn-giáo-học, v.v.), trước đây nửa thế-kỷ, cũng không đi đến đâu. Vì khi triết-gia đem các ý-niệm khoa-học, tự-tiện xếp thành hai kiểu trái ngược nhau, theo thứ-tự của những từ-ngữ như : *mâu-thuẫn, chính-đề, phản-đề*, rồi *tổng-đề*, thì chỉ là chỉ nói suông, nói cho vui truyện thôi, chứ không làm cho khoa-học thực-nghiệm tiến được một bước nào cả ^A.

Marx dùng phương-pháp của Hegel để chuyển triết-lý về *thiên-nhiên* của Êpicur sang cái mâu-thuẫn với nó, tức là *cái tự-kỷ ý-thức*, nhưng lại dừng hẳn ở đây, cho nên không còn bàn tiếp về tôn-giáo, về thần-linh hay Thiên-Chúa nữa. Vấn-đề phải đặt ra là làm thế nào mà chuyển được. Tôi thấy một đoạn văn của Hegel, mà tôi trộm nghĩ là nó đã rất có thể gợi ý-kiến cho Marx làm như thế. Đoạn văn đó nằm trong phần đầu của *Những nét căn-bản của bách-khoa toàn-thư về các khoa triết-lý* (1827), trong đó Hegel giải-thích cái khả-giác (Sinnliche), cái biểu-tượng (Vorstellung), và tư-tưởng (Gedanken) khác nhau như thế nào. Hegel viết : "Điểm dị-biệt giữa *cái khả-giác* và tư-tưởng là thế này : đặc-tính của cái khả-giác là cá-tính (Einzelheit), và vì cá-thể (Einzelne) (nói một cách thật trừu-tượng thì đó là nguyên-tử) là yếu-tố trong một hệ-thống (im Zusammenhang), cho nên cái khả-giác gồm những yếu-tố ngoại-tại đối với nhau (Aussereinander), nghĩa là, xét theo hình-thức trừu-tượng thì các yếu-tố đó hoặc là cái nọ ở bên cạnh cái kia, hoặc là cái này tiếp theo cái khác (das Neben- und das Nacheinander). (...) Ngoài cái khả-giác ra thì cái biểu-tượng cũng có nội-dung là vật-chất (Stoff) phát sinh ra từ tư-tưởng tự-kỷ ý-thức, ví-dụ như những biểu-tượng về pháp-luật, về đạo-đức, về tôn-giáo và cả về tư-tưởng nữa" ^A. Trong đoạn văn hơi khó đọc này, ta chỉ cần chú-ý đến mấy chữ "cá-thể (nói một cách thật trừu-tượng thì đó là nguyên-tử)" [Das Einzelne (ganz abstrakt das Atom)]. Vì lẽ rằng : một đảng thì nguyên-tử là nền-tảng của triết-lý về thiên-nhiên của Êpicur, đảng khác thì nguyên-tử cũng chính là cái mà Marx coi là cá-thể.

Nên nhắc lại là trong hệ-thống biện-chứng của Hegel, thì có ba giai-đoạn. Giai đoạn thứ nhất là cái ý-tưởng trừu-tượng. Giai-đoạn thứ hai là thiên-nhiên, vì thiên-nhiên là trạng-thái vong-thân của Ý-tưởng, nó từ Ý-tưởng sa-đọa xuống thành vật-chất cụ-thể, mâu-thuẫn và khác hẳn với Ý-tưởng ^A, cho nên có thể coi nó là giai-đoạn vong-thân của ý-thức và tự-kỷ ý-thức. Nhận-định được như thế tức là sang giai-đoạn thứ ba.

Bây giờ trở về Marx. Nếu cho rằng nguyên-tử, yếu-tố vật-chất cụ-thể, là ở giai-đoạn thứ hai (thiên-nhiên), mâu-thuẫn với tự-kỷ ý-thức, thì lẽ tất-nhiên phải coi nó là giai-đoạn vong-thân của Tự-kỷ ý-thức.

Sau đây ta xem trong *Cặp vở ghi-chú* Marx đã dùng ngôn-ngữ biện-chứng của Hegel để nói về cái khả-giác và về nguyên-tử như thế nào : "*Các nguyên-tử đẩy lùi nhau, đó là hình-thức thứ nhất của tự-kỷ ý-thức* ; đó là lúc mà tự-kỷ ý-thức nhận thấy mình như là một vật có đó một cách trực-tiếp (unmittelbar seiendes), như là một cá-thể trừu-tượng (abstrakt-einzelnes)" ^A. Tiếp theo ý-kiến đó : "Vì có các đặc-điểm riêng, cho nên nguyên-tử được hiện-hữu một cách trái ngược lại với ý-niệm của nó (die seinem Begriff widerspricht), nó được xác-định như là một *thực-tại vong-thân, khác hẳn bản-tính của nó (als entäussertes, von seinem Wesen unterschiedenes Wesen)*" ^A. Thêm vào đó thì : "Cái mâu-thuẫn (Widerspruch) giữa hữu-thể và bản-thể, giữa chất-thể và hình-thể, đã có sẵn trong ý-niệm (Begriff) nguyên-tử, thì nay được đặt ngay trong chính cái nguyên-tử, vì ta cho rằng nguyên-tử có những đặc-điểm. Vì có những đặc-điểm, cho nên nguyên-tử đã ra khác hẳn ý-niệm của nó (ist das Atom seinem Begriff entfremdet), nhưng đồng thời nó đã thành ra nguyên-tử hẳn-hoì" ^A. Và câu sau cùng : "Cũng như nguyên-tử chỉ là hình-thức tự-nhiên của cái tự-kỷ ý-thức khi còn trừu-tượng và cá-biệt, thì thiên-nhiên khả-giác cũng chỉ là cái tự-kỷ ý-thức cá-biệt, mà ta cảm nghiệm được trong ngoại giới, tất một câu, thiên-nhiên cũng chỉ là cái tự-kỷ ý-thức khả-giác" ^A.

Những câu đó nghĩa là gì ? Ai đã quen với ngôn-ngữ của Hegel thì hiểu Marx muốn nói gì : căn cứ vào nguyên-tử có những đặc-điểm cụ-thể, Marx thấy rằng có thể đi từ triết-lý về thiên-nhiên đến chỗ quả-quyết rằng cái tự-kỷ ý-thức - dĩ-nhiên là tự-kỷ ý-thức của con người - là "thần-linh tối cao, không ai cạnh-tranh nổi". Nhưng làm thế nào mà quả-quyết như thế được ? Và như thế rõ-ràng là lập-trường duy-tâm mất rồi. Ta không thấy Marx bận tâm đặt câu hỏi đó !

Phải đứng vào lập-trường duy-tâm như thế, mới có thể coi cái tự-kỷ ý-thức khép kín đó là thần-linh tối cao, và

mới hiểu được lập-luận của Marx, khi ông minh-chứng, trong ghi-chú số 9, của phần Phụ-lục trong luận-văn tiến-sĩ của ông, rằng là không có Thiên-Chúa. Lập-luận đó như sau :

”Chỉ có hai lối : một là những lập-luận minh-chứng có Thiên-Chúa chỉ là *những câu nói đi nói lại (Tautologie) rỗng tuếch*. Ví-dụ chứng-lý theo hữu-thể-học (ontologische) thì tự-chung là thế này : “Cái mà tôi thật-sự (realiter) tượng-trung ra, thì nó là một biểu-tượng có thật đối với tôi”. Nó có ảnh-hưởng tới tôi ^A. Và theo nghĩa như thế thì các thần-linh, bất kể là của người theo đạo Thiên-Chúa hay là theo đạo khác, đều là có thật cả, Thần Moloch phải chăng đã không thống-trị một thời ? Ai bảo thần Apollo ở Delphes không phải là một quyền-lực có thật trong đời sống của người Hi-lạp ? Về điểm này lời phê-bình của Kant không có giá-trị là bao nhiêu. Khi có người tưởng-tượng rằng mình có một trăm đồng tiền, thì nếu đó không phải là một ý-tưởng chủ-quan không quan trọng đối với người ấy, nếu người ấy tin chắc như thế, thì một trăm đồng tiền tưởng-tượng cũng có giá-trị như một trăm đồng tiền có thật. Chẳng hạn người ấy dám ảo-tưởng như thế rồi đi vay nợ, cái ảo-tưởng đó sẽ có hiệu-lực : *cũng như thế, tất cả nhân-loại đều đã tựa vào các thần-linh mà đi vay nợ*. Trái lại. Cái ví-dụ mà Kant đưa ra rất có thể tăng cường cho chứng-lý theo hữu-thể-học. Những đồng tiền có thật thì cũng hiện hữu như các thần-linh tưởng-tượng. Một đồng tiền có thật, thì nó đâu có hiện-hữu bên ngoài biểu-tượng, kể cả biểu-tượng tổng-quát, chung cho cả nhân-loại. Anh thử đưa tiền giấy vào một xứ mà người ta không biết dùng giấy như thế, thì ai nấy đều chê cười anh, vì anh có biểu-tượng chủ-quan. Anh thử đưa thần-linh của anh vào một xứ mà người ta thờ các thần khác, thì người ta sẽ minh-chứng cho anh biết là anh có ảo-tưởng, có quan-niệm trừu-tượng. Và như thế là phải ! Nếu ai đem một vị thần của chi-tộc Ven-đon (Wenden) đến cho người Hi-lạp thời thượng-cổ, người đó sẽ thấy chứng-cớ là không có thần đó, vì đối với người hi-lạp thì không có thần đó.

Người của một xứ-sở coi thần-linh từ ngoại-quốc vào như thế nào, thì xứ-sở của Lý-trí cũng coi Thiên-Chúa hay thần-linh nói chung y như thế : vì đó là xứ-sở mà thần-linh không còn nữa.

Hai là thế này : những chứng-lý biện-minh rằng có Thiên-Chúa, chẳng qua chỉ là những chứng-lý biện-minh rằng có cái tự-kỷ ý-thức căn-bản của con người, chỉ là những lý-luận giải-thích rằng có cái tự-kỷ ý-thức đó. Ví-dụ chứng lý theo hữu-thể-học. Khi người ta tư-tưởng, thì hỏi thấy có cái gì trước hết ? Thưa là có cái tự-kỷ ý-thức.

Theo như thế, thì những chứng-lý để biện-minh rằng có Thiên-Chúa, cũng chính là những chứng-lý biện minh rằng không có Thiên-Chúa, là những lời phi-bác tất cả các biểu-tượng về Thần-linh. Trái lại, chứng-lý chính-hiệu phải theo hình-thức như thế này : “Vì lẽ rằng thiên-nhiên có điều thất-cách, cho nên có Thiên-Chúa”. “Vì lẽ có một thế-giới vô-lý, cho nên có Thiên-Chúa”. “Vì lẽ rằng không có tư-tưởng, cho nên có Thiên-Chúa”. Thế nghĩa là gì ? Thưa là : *Ai cho rằng vũ-trụ là vô-lý, và vì thế chính người ấy cũng là vô-lý, đối với một người như thế thì có Thiên-Chúa. Nói thế khác, cái vô-lý, đó là hiện-hữu của Thiên-Chúa*” ^A.

1.1.4 - Mấy điều phê-bình tôn-giáo trong phần Phụ-lục

Marx thêm vào luận-văn tiến-sĩ một phần Phụ-lục khá dài, để bàn-luận về cuộc bút-chiến của Plutarch chống lại quan-niệm của Êpicur về thần-linh. Marx muốn chấm dứt cuộc bút-chiến đó, “vì nó là đặc-điểm của một hạng người, vì nó tượng-trung cho não-trạng của nhà thần-học khi đứng trước triết-học” ^A. Marx muốn chứng-minh rằng : tuy tuyên-bố là chống lại Êpicur, nhưng thực ra Plutarch vẫn đi theo cùng một hướng.

Chúng ta không cần đi vào chi-tiết của cuộc tranh-luận đó, nhưng chỉ cần xem Marx hiểu và giải-thích tư-tưởng của Plutarch như thế nào. Vì lối giải-thích này làm cho ta hiểu rõ hơn về lập-trường triết-học của Marx, lúc đó vẫn còn luẩn-quẩn với ý-niệm “tự-kỷ ý-thức”, như vừa nói trên đây.

Trước hết nên chú-ý rằng cách dùng ngôn-từ của Marx có biến-chuyển, với một tầm quan-trọng mà ít ai để ý. Thực vậy, trong phần thân bài luận-văn Marx nói đến *thần-tính* hay là *các thần-linh*, còn trong phần Phụ-lục thì lại nói đến *Thiên-Chúa*. Làm như thế là hai kiểu nói đều có giá-trị như nhau, và cùng chỉ một thực-tại ^A. Làm như thế là những điều bàn-luận về các thần-linh thời thượng cổ cũng có giá-trị như thế khi nói về Thiên-Chúa của đạo Thiên-Chúa. Chính trong khung cảnh biến-chuyển ngôn-từ như thế, mà Marx đưa ra lập-luận trên đây, để minh-chứng rằng không có Thiên-Chúa, cũng như không có thần-linh.

Khi giải-thích Êpicur, thì Marx có ý-kiến căn bản là : “Cái quan-trọng đối với Êpicur không phải là cái *voluptas*, tức là cái khoái-lạc, không phải là cái mình cảm-giác được một cách hiên-nhiên, cũng không phải là cái gì khác, chỉ trừ cái tự-do của tinh-thần không bị bất cứ cái gì ảnh-hưởng” ^A. Cho nên khi muốn chống lại thuyết tất-định của Đê-mô-crit, Êpicur chủ-trương rằng trong lúc rơi từ trên xuống, thì các nguyên-tử có khả-năng rơi trệch ra ngoài đường thẳng, và như thế có thể va chạm vào nhau. Và đây là chỗ Marx tìm ra lập-luận căn-bản : Marx cho rằng chủ-trương như thế tức là thừa-nhận rằng các nguyên-tử đều có tự-do, và có tự-do tức là đã đi vào bước đầu của biện-chứng đưa tới cái Tự-kỷ Ý-thức.

Khi Plutarch nói về việc người ta thường thường sợ *thần-linh*, thì Marx giải-thích rằng :”Xét như thế thì *Thiên-Chúa* chẳng qua chỉ là tổng-hợp các hiệu-quả do các hành-động xấu mà ra” ^A.

Khi Plutarch quan-niệm rằng thần-linh có mặt trong các lễ hội tôn-giáo là để làm cho tâm-hồn người ta được khỏi sợ, khỏi buồn, khỏi lo, và được đầy tràn hoan-lạc, thì Marx lại hiểu ra rằng :”cái được người ta thần-linh hóa và chúc-mừng ở đây, đó là chính cái cá-thể đã được thần-linh-hóa và đã được giải thoát ra khỏi những cái đau-khổ thông-thường, đó là người *hiền-triết (sophos) vô-uru (ataraxia)* như trong quan-niệm của Êpicur. Cái người ta thờ-phụng ở đây, đó là sự khiêm-diện của chính thần-linh, đó là sự hiện-diện của niềm hoan-lạc của cá-nhân” ^A.

Tiếp theo đó, “Câu nói rằng Thiên-Chúa là *hégémôn agathôn*, là vị lãnh-đạo cho những người tốt và là cha sinh ra *pantôn kalôn*, nghĩa là mọi cái đẹp, câu đó có ý-nghĩa triết-lý như thế này : đó không phải là đặc-tính của Thiên-Chúa, nhưng : cái ý-tưởng về cái tốt, cái thiện, mới chính là yếu-tố thần-thiên (das Göttliche) ^A. Rồi Marx kết-luận :”Theo đúng cái lý-sự nội-tại trong các ý-tưởng của ông, thì tất-nhiên Plutarch phải nói về linh-hồn của cá-nhân, chứ không nói về yếu-tố thần-thiên” ^A.

Khi giải-thích vì sao người ta tin rằng chết không phải là hết, Plutarch nhận-xét rằng những người mất con, mất vợ, mất bằng-hữu, thì thường ưa tin rằng những kẻ đó, cho dù có bị khổ-cực, cũng vẫn còn ở đâu đây, như thế còn hơn là chết mất hẳn đi. Nhưng Marx lại nghĩ rằng :”người ta ưa như thế, có nghĩa là cá-nhân muốn ý-thức được rằng mình hiện-hữu một cách thiết-thực.” ^A.

Tất cả những lối giải-thích như thế hoàn-toàn phù-hợp với chứng-lý của Marx biện-minh rằng không có Thiên-Chúa :”Khi người ta tư-tưởng, thì hỏi thấy có cái gì trước hết ? Thừa là có cái tự-kỷ ý-thức”. Tất cả đều minh-chứng rằng có cái Tự-kỷ Ý-thức, ngoài ra không có gì hết. Và đó cũng là điều Marx đã đọc được trong sách vở của Hegel :”Cái chân-lý của ý-thức, đó là cái tự-kỷ ý-thức, cái này là nền-tảng của cái kia. Vì thế trong phạm-vi hiện-hữu, khi con người ta có ý-thức về bất kỳ một đối-vật nào, thì cũng có ý-thức về chính mình (nghĩa là tự-kỷ ý-thức) nữa” ^A. Có điều là Hegel không duy-tâm như người ta lầm tưởng : vì trong lúc nhấn mạnh vào cái tự-kỷ ý-thức, không những ông không kết-luận rằng không có cái đối-vật mà ý-thức đang nhắm vào, mà hơn nữa, ông còn triển-khai biện-chứng đi xa hơn cái tự-kỷ ý-thức, đi qua tinh-thần trong chủ-thể, tinh-thần ngoài khách-thể, cho tới tinh-thần tuyệt-đối, trong đó tất-nhiên tôn-giáo là một thành-phần không thể thiếu được.

Để kết-luận về luận-văn của Marx, xin đưa ra đây một nhận-xét có lẽ hơi bất ngờ : ở giai-đoạn này Marx có phần duy-tâm hơn Hegel, vì ông không xét đến những phân-tích cụ-thể của Hegel về các thực-tại nhân-văn, và cho rằng ngoài cái tự-kỷ ý-thức là thực-tại tối cao, thì không có gì hết. Về điểm này thì rõ-ràng là tuy trước năm 1841 Marx không có tiếp-xúc với Feuerbach, nhưng cả hai ông đều cùng có một lập-trường về tự-kỷ ý-thức, cho nên khi Feuerbach cho xuất-bản sách *Bản-chất đạo Thiên-Chúa*, thì Marx đón nhận một cách hào-hứng, và rồi thấy không cần phải tiếp-tục phê-bình tôn-giáo nữa.

còn tiếp

VỀ MỤC LỤC

GIÁ TRỊ VIỆC LÀM CỦA CON NGƯỜI TRONG HUẤN DUY XÃ HỘI CỦA GIÁO HỘI (2)

NGUYỄN HỌC TẬP

2 - Việc làm chủ thể và việc làm khách thể.

Sau những suy nghĩ ở bài trước, giờ đây chúng ta nên tìm hiểu làm thế nào có thể liên kết được bản chất cao cả của việc làm với phẩm giá con người trong mọi chiều hướng của đời sống con người.

Dĩ nhiên HDXHHG khởi đầu xác nhận rằng *việc làm thuộc về lãnh vực hành động*, như chúng ta biết. Đó là một động tác chuyển đổi, *khởi đầu từ chủ thể con người và nhằm vào một vật thể khách quan*, trên đó con người muốn ghi lên ấn dấu chuyển hoá của mình và *khả năng chủ thể thống trị của mình trên vật thể* (LE, n.4).

Như vậy việc làm được nhìn dưới hai khía cạnh bổ túc cho nhau

- đối với căn nguyên xuất xứ, việc làm thoát xuất từ chủ thể con người;
- đối với vật thể nhằm đến, việc làm có định hướng tác động trên một vật thể.

Như vậy, chúng ta có thể tạm gọi là "*việc làm trong ý nghĩa chủ quan*" (LE, n. 6) và "*việc làm trong ý nghĩa khách quan*" (LE, n.5).

Điều quan trọng chúng ta nên lưu ý trước tiên, đó là khi HDXHHG đề cập đến quyền thượng đẳng của việc làm trên các động tác khác của con người, Huân Dự có ý đề cập đến chính việc làm chủ quan, tức là những gì có liên hệ đến chủ thể con người tác động:

- "*Với tư cách là con người, con người là chủ thể của việc làm. Là con người, người làm việc thực hiện nhiều động tác khác nhau liên hệ đến tiến trình của việc làm. Các động tác đó, không tùy thuộc vào nội dung khách thể, tất cả phải là những động tác nhằm thực hiện nhân tính của người làm việc, để chu toàn ơn gọi làm người của mình, mà người làm việc được kêu gọi vì thuộc về dòng giống con người*" (LE, n. 6).

Đó là ý nghĩa của việc xác nhận làm việc là cách thể hiện nguyên thủy của con người, như là hình ảnh của Thiên Chúa. Không phải sự vật khách thể do việc làm sản xuất ra khiến cho con người có được ý nghĩa là con người, mà là chính con người tác động làm cho sản phẩm mang ý nghĩa của việc làm của con người.

Trong chiều hướng đó *việc làm mang nặng ý nghĩa của lãnh vực luân lý*, bởi vì tác động làm việc đó là một trong những *phương thức để con người tiến đến thành đạt chính mình*.

Nếu chúng ta đặc tâm chú ý vào điều mà con người tác động, chú ý đến *việc làm theo ý nghĩa khách quan* (tức là tùy theo vật thể mà việc làm sản xuất ra được), thì ý nghĩa việc làm có thể thay đổi

- tùy theo thời gian và không gian,
- tùy theo các thể thức làm việc khác nhau.

Việc làm có thể được quan niệm tùy thuộc vào văn hoá khác nhau, phát triển kỹ thuật khác nhau và các nguồn tài nguyên khác nhau.

Trong nhãn quang vừa kể, chúng ta có nhiều loại việc làm khác nhau có tầm quan trọng liên hệ với xã hội và với những nhu cầu cá biệt của xã hội. Trong trường hợp này chúng ta cần phải lưu tâm đến giá trị của sản phẩm được tạo ra và giá trị đó, theo nguyên tắc, có thể thay đổi và tương đối tùy theo nhu cầu, số lượng của mức cầu và thời gian tính.

Tuy nhiên trong đường hướng chúng ta đang bàn, không những chúng ta

- lưu tâm đến giá trị kinh tế, giá trị lợi ích tiêu thụ hay giá trị của thị trường mua bán,
- mà còn cả đến giá trị tinh thần, giá trị thiêng liêng của sản phẩm.

Nếu tôi tác tạo được một hoạ phẩm tuyệt tác, bức tranh của tôi không có giá trị nghệ thuật như một bức tranh được in ra đồng loạt sản xuất.

Nếu tôi sản xuất một sản phẩm không có giá trị kinh tế thị trường, sản phẩm của tôi không có cùng một giá trị kinh tế như một sản phẩm đáp ứng được nhu cầu xã hội đang cần đến.

Hiểu như vậy, trong nhãn quang việc làm và các sản phẩm (sản phẩm vật thể hay lợi ích phục vụ), chúng ta xác nhận được có sự khác biệt giữa các chủ thể làm việc:

- một kỹ sư xây cất cầu cống khác với một người thợ làm bánh mì;
- một chú thợ hớt tóc có mức phục vụ khác hơn một bác sĩ chữa bệnh;
- một công nhân bưu điện phát thư có mức độ phục vụ thấp hơn một nghị sĩ Quốc Hội hay một Bộ Trưởng trong Hội Đồng Nội Các.

Nói một cách ngắn gọn, về phương diện sản phẩm và phục vụ khách thể, chúng ta có thói quen đặt *tầm quan trọng trên giá trị sản phẩm và phục vụ tạo được* cho xã hội đối với

những gì tạo được có giá trị hơn hay ít ra những gì mà chúng ta cho là như vậy.

Giá trị của người làm việc, *trong nhãn quang sản phẩm và phục vụ khách thể, tùy thuộc vào giá trị mà người đó tạo ra được*, ngay cả đối với những sản phẩm có giá trị nhất thời nào đó.

Bởi đó trong quan niệm GHXHH, *trương độ khách thể của việc làm cần phải được đi đôi với trương độ quan niệm chủ thể*.

Theo nhãn quang vừa kể của Giáo Hội, việc làm được coi như là yếu tố duy nhất và không thể tái lập, bởi lẽ đó chính là chủ thể, là con người tác động làm việc.

Nếu chúng ta nhìn vào chủ thể tác động làm việc, chúng ta phải nhìn nhận rằng mỗi việc làm đều có giá trị ngang nhau, có tầm quan trọng như nhau và có cùng giá trị đồng đẳng như nhau.

Việc làm khiêm tốn nhất cũng có giá trị như việc làm hệ trọng cao cả nhất, bởi lẽ *tất cả các việc làm đều có nguyên cội như nhau nơi con người*.

Đến đây chúng ta

- không đặt nặng tầm quan trọng của việc thành công hay thất bại động tác sản xuất, cũng không trên sản phẩm được tạo ra và cả trên giá trị thương mại của chúng,

- mà trên chủ thể tác động việc làm, trên tự do, tự lập và trách nhiệm của chủ thể đứng ra hành xử.

Cả những gì liên quan đến vai trò cai quản đất đai, mà Thánh Kinh đã đề cập đến cũng vậy, chúng ta có thể hiểu theo quan niệm khách thể hay chủ thể, tức là liên quan đến vật thể được quản trị hay đến động tác quản trị, sắp xếp, thiết định của chủ thể con người (*LE, n.6*).

Hiểu như vậy ý nghĩa nhắc đến " *hình ảnh Thiên Chúa* " khiến cho chúng ta liên tưởng trực tiếp đến chủ thể của việc làm thay vì đến vật thể.

Một khi xác nhận rõ ràng ý nghĩ thứ nhất (liên quan đến chủ thể) có tầm quan trọng trội hơn, như HDXHH xác nhận, thì ý nghĩa thứ hai, có nghĩa đặt thể giới của động tác làm việc vào lãnh vực luân lý, trong đó con người dùng các khả năng mình có được để thực hiện và điều đó tạo cho con người *hoàn cảnh và phương thức để triển nở thành đạt chính mình*.

Đứng trước quan niệm đặt giá trị ưu tiên của luân lý trong quan niệm làm việc, có người có thể đặt vấn nạn là làm như vậy chúng ta coi thường các lãnh vực chuyên môn của việc làm, mà nhiều khi tầm mức muốn đạt được, con người phải dùng bao nhiêu thời gian, sức lực, trí óc mới đạt được.

Một người làm việc giỏi dẫn, không phải chỉ do những đức tính luân lý của anh ta, mà còn do tài năng khéo léo và khả năng chuyên môn, mà anh phải gắng công ra sức học hỏi, trao đổi, " *mài đũa quần nhiều năm ở các bàn ghế đại học* " mới có được. Các định chế của việc làm liên hệ được thiết định bởi mục đích cần đạt được, nghĩa là bởi sản phẩm, chất liệu và tiến trình động tác phải làm.

Dĩ nhiên đó là những lề luật tiến trình kỹ thuật, chứ không phải luân lý.

Như vậy quy tóm việc làm của con người vào trương độ luân lý có nghĩa là loại bỏ đi lý do đòi buộc phải có của việc làm và đặt việc làm vào lãnh vực thiêng liêng một cách quá đáng !

Suy nghĩ như vậy là chúng ta không hiểu rõ ý nghĩa mà HDXHH nhắm đến, không có gì lầm lẫn pha trộn giữa tác động (hành động theo kỹ thuật vật thể) và hành xử (thái độ " *ăn ở, cư xử và lòng thành tín hay gian dối* " của người làm việc). HDXHH chỉ muốn đặt mối liên hệ sít sao trong chủ thể con người toàn vẹn.

Một người làm việc giỏi không đạt được nhân bản hoàn hảo của mình và ơn gọi cá biệt của mình, nếu không phải đồng thời cũng là người làm việc tốt lành ngay chính;

- " *Người làm việc đó là một nghệ sĩ hay một thủ công nghệ, công nhân hay nông dân,*

mỗi người làm việc đều mà một con người sáng tạo. Cúi mình trên vật thể kháng cự lại với mình, người công nhân ấn dấu mình trên vật thể đó, đồng thời cũng phát triển thêm sự quyết tâm, tài năng khôn khéo và tinh thần sáng tạo của mình " (ĐTC Phaolô VI, Populorum progressio (1976), n. 27).

Với ý nghĩa những lời vừa được trích dẫn, HDXHGH có ý muốn nhấn mạnh rằng chỉ có một chủ thể có khả năng hiểu biết và đời sống luân lý chính đáng mới là người có thể thực hiện chính đáng theo các luật lệ kỹ thuật, có thể cai quản được các bí mật của thiên nhiên, có khả năng phát triển kỹ thuật, luôn phát minh thêm những phương thức sản xuất mới và dành cho tất cả những điều đó một cùng đích luân lý.

Như vậy, việc làm thuộc về cùng đích luân lý của con người và về ơn kêu gọi thiêng liêng của mình. Nếu có nhiều phương thức tác động (bằng sức mạnh cũng như trí thức) và nhiều con đường hành xử (cách ăn ở, đối xử, thái độ) khác nhau, nhưng chỉ có một chủ thể duy nhất cho cả hai phương diện, đó chính là con người.

HDXHGH giúp chúng ta hiểu được những dấu chỉ bản thể con người không thể sai lầm được trong việc làm. Và đó là lý do cho thấy việc làm của con người khác với động tác của máy móc. Và bởi đó việc làm của con người có những phẩm giá của nó.

Qua những gì chúng ta vừa tìm hiểu, khía cạnh chủ quan và khách quan của việc làm là hai phương diện không thể tách rời nhau được.

Nếu không, chúng ta sẽ có sự tách biệt giữa kẻ làm việc và con người.

Lịch sử đã dạy chúng ta nhiều khi rất khó mà giữ cho hai khía cạnh vừa kể việc làm con người khỏi tách biệt nhau.

Thông Điệp Laborem exercens (LE) chú tâm nhiều hơn một cách rõ ràng đến khía cạnh chủ thể của việc làm.và đến con người làm việc, là một trong những diện mạo hay phận vụ, mà qua đó con người tiến triển đến thành đạt chính mình.

Tuy vậy, dầu dưới nhãn quang vừa kể, khía cạnh khách quan của việc làm không phải là khía cạnh không đáng lưu ý hay bị bỏ vào trong ngoặc.

Các phương thức làm việc mới, như *Thông Điệp Centesimus annus* nhấn mạnh, cho thấy tầm quan trọng của việc làm dưới khía cạnh khách thể. Những phương thức làm việc tân tiến không những quan trọng với nhiều hình thức khác nhau của các khám phá khoa học kỹ thuật mới, tạo ra nhiều sản phẩm mới, để đáp ứng lại các nhu cầu mới của con người, mà còn luôn luôn cho thấy những khía cạnh mới của con người, những khả năng sáng tạo mới, những vấn đề luân lý mới cần gặp phải, những nguồn năng lực mới của con người cần phải được chuẩn định giá trị.

Làm việc, con người hiểu biết chính mình rõ hơn, kiến tạo dòng lịch sử của cá nhân mình và của cộng đồng xã hội:

- " *Làm việc là một gia sản của con người - là gia tài của nhân loại - bởi vì qua việc làm, không những con người biến cải thiên nhiên, không những làm cho thiên nhiên thích hợp đáp ứng lại các nhu cầu của chính mình, mà còn thực hiện được thành đạt chính mình như là con người và đúng hơn, trong một ý nghĩa nào đó, làm cho mình " trở thành con người hơn " (LE, n.9).*

Mỗi tiến triển trong lãnh vực sản xuất sản phẩm đều có thể liên đới cả với tiến triển luân lý của con người.

Tính cách liên đới đó giữa việc làm và con người càng được thể hiện tiến triển nhanh hơn trong biến chuyển lịch sử dần dần theo tiến trình sản xuất càng được liên hệ trực tiếp với con người và ít hơn với các vật thể tài nguyên bên ngoài.

Nếu trước kia yếu tố quyết định cho tiến trình sản xuất là đất đai, rồi đến tiền bạc tư bản, như những gì tầm hiểu biết của Karl Marx chỉ đến mức đó, ngày nay *yếu tố quyết định chính là con người*, tức là

- tùy theo khả năng hiểu biết khám phá được qua kiến thức khoa học,

- khả năng tổ chức liên đới nhau,
- khả năng cảm nhận tiên đoán được
- và thoả mãn được nhu cầu của người khác (*Centesimus Annus* (CA), n.32).

Như vậy có một yếu tố " *vật thể* " cần phải được tác động làm việc,

- được thể hiện bằng sự hiểu biết bản chất của vật thể,
- kỹ thuật và trí khôn của con người.

Các nguồn tài nguyên trí thức và luân lý đó cần phải được dùng và dùng để phục vụ người khác.

Ở đây việc làm với ý nghĩa chủ quan và khách quan đạt đến trình độ tối đa sát gần nhau:

- " *Thật vậy, nguồn tài nguyên chính của con người cùng chung với đất đai là chính con người* " (CA, n. 32).

Hiểu như vậy, con người vừa là *tạo vật* vừa là *người cộng tác* trong công trình sáng tạo (CA, n. 40).

Người làm việc là con người làm cho chính mình trở nên hữu ích cho mọi người và cho mọi tạo vật:

- " *Chúa là Thiên Chúa đem con người đặt vào vườn địa đàng, để trồng trọt và canh giữ đất đai* " (Gen 2, 15).

VỀ MỤC LỤC

A, B, C... Chúa hãy ghép thành kinh

Nguyên tác: Taking Flight - Bay Lên Đi

Tác giả: Anthony de Mello, S.J.

Chuyển ngữ: Lm. Minh Anh (Gp. Huế)

Chỉ dẫn:

Tốt nhất, các câu chuyện sẽ được đọc theo thứ tự như đã sắp xếp. Mỗi lần đọc không quá một hoặc hai mẫu chuyện nếu bạn ước ao có được một cái gì đó hơn là chỉ giải trí.

Lưu ý:

Các chuyện kể trong tập sách này đến từ nhiều đất nước, nhiều nền văn hoá và tôn giáo khác nhau; chúng thuộc về những di sản thiêng liêng, những câu chuyện hài hước được ưa chuộng của dòng đời nhân loại.

Những gì tác giả làm là khâu kết chúng lại với nhau theo một ý hướng đặc thù. Công việc của tác giả là công việc của người thợ dệt và thợ nhuộm, tác giả chẳng có công trạng gì về những tấm vải và những sợi chỉ.

LTS. Chỉ dẫn và lưu ý trên đây là của tác giả. Tuy nhiên, vì Đặc San GSVN chỉ phát hành 2 tuần một lần nên mỗi số báo BBT xin giới thiệu trung bình từ 5 đến 7 mẫu chuyện. Bạn đọc có thể lưu lại để nghiền ngẫm suy tư.

Chủ đề: CẦU NGUYỆN (tiếp theo)

8. A, B, C... Chúa hãy ghép thành kinh

Chiều đã muộn, một nông dân nghèo từ chợ về nhà không tìm thấy cuốn sách đọc kinh của ông. Chiếc xe bò lại hỏng ngay giữa rừng gây phiền hà cho ông vì chắc một điều là hôm nay ông sẽ bỏ đọc kinh. Ông rất buồn vì không có sách để đọc kinh chiều trước khi trời tối.

Vì thế ông thưa với chúa, "Lạy Chúa, con thật dại dột, sáng nay con ra khỏi nhà mà không mang theo sách, trí nhớ của con lại kém cỏi đến nỗi không đọc được kinh nào nếu không có sách. Vậy con sẽ làm thế này: con sẽ đọc chậm rãi bản mẫu tự A, B, C... năm lần và Chúa, Chúa thuộc mọi kinh, có thể ghép các chữ lại với nhau thành những kinh nguyện mà con không thuộc".

Nghe thế, Chúa mới bảo các thiên thần, "Trong tất cả các lời nguyện mà Ta nghe hôm nay, chắc chắn đây là lời nguyện hay nhất, vì nó thổ lộ từ một con tim đơn sơ và chân thành".

§

9. Nghề của tôi, nghề của Chúa

Người công giáo có thói quen xưng tội với một linh mục và lãnh ơn xá giải như là dấu chứng sự tha thứ của Chúa. Nhưng vì quá thường xuyên nên có nguy cơ hồi nhân sử dụng việc xưng tội như một bảo đảm, một chứng thư giúp họ thoát khỏi sự trừng phạt. Vì thế, họ cậy vào việc xá tội của linh mục hơn là lòng thương xót của Chúa.

Đây là điều mà Perugini, một họa sĩ người Italia thời Trung Cổ, bị cám dỗ khi hấp hối. Ông quyết định không xưng tội, vì cho rằng, nếu chỉ vì sợ mà xin xưng tội để được thoát chết là phạm thượng và nhục mạ Thiên Chúa.

Vợ ông chẳng biết gì về tâm trạng của ông nên dạm hỏi, liệu ông có sợ chết mà không xưng tội. Ông trả lời, "Bà ơi, bà hãy hiểu điều này: Nghề của tôi là vẽ, và ai cũng biết tôi là một họa sĩ. Nghề của Chúa là tha thứ, và nếu Ngài cũng rảnh rỗi nghề của Ngài như tôi, thì tôi thấy chẳng còn lý do gì để sợ nữa".

§

10. Yêu mến thần Hari

Hiền triết Ấn Độ Narada rất sùng kính thần Hari. Sùng kính đến độ ngày kia ông nghĩ, trên cõi đời này, chẳng có ai yêu mến thần hơn ông.

Biết được lòng ông, thần Hari bảo, "Narada, hãy vào thành kia bên bờ sông Ganges, tìm ở đó một người cũng sùng mộ Ta. Ở với người ấy sẽ có lợi cho người."

Narada đến và gặp một nông dân. Mỗi sáng anh thức dậy sớm, xướng tên thần Hari chỉ một lần rồi vác cày ra đồng làm việc cả ngày. Chỉ mãi đến chiều tối trước khi anh buồn ngủ, anh mới gọi tên thần một lần nữa. Narada nghĩ, "Làm sao anh chàng quê mùa này lại sùng bái thần Hari cho được? Suốt ngày hẩn ta chỉ chìm mình vào công việc".

Bấy giờ thần Hari mới bảo Narada, "Hãy đổ đầy một tô sữa tới miệng, rồi bưng đi quanh thành phố và trở về mà không được làm rơi một giọt nào". Narada làm như thần dạy. Sau đó thần hỏi, "Người nghĩ đến ta được mấy lần khi người đi vòng quanh thành phố?".

"Không lần nào cả". Narada trả lời. "Làm sao tôi có thể nghĩ đến ngài khi ngài yêu cầu tôi xem chừng tô sữa?".

Bấy giờ, thần bảo, "Tô sữa đã thu hút sự chú ý của người đến độ người quên mất Ta. Vậy hãy coi người nông dân kia, dầu gánh nặng gia đình, Ta vẫn được anh nhớ đến mỗi ngày hai lần!".

§

11. Chúa tốt lành

Vị linh mục của ngôi làng kia là một ông thánh, mỗi lần có ai gặp chuyện khó khăn, họ đều tìm đến với ông. Thế là ông lui vào một nơi riêng biệt trong rừng và dâng một lời kinh đặc biệt. Chúa luôn luôn lắng nghe lời ông cầu xin và dân làng được cứu giúp.

Sau khi linh mục ấy qua đời, mỗi khi có vấn đề dân chúng lại kéo đến với vị kế nhiệm ông vốn không phải là một ông thánh nhưng lại biết bí mật nơi chốn linh thiêng trong rừng và cả lời kinh đặc biệt. Vậy ông cầu nguyện thế này, "Lạy Chúa, Chúa biết con không thánh thiện nhưng hân Chúa sẽ không đóng lòng trước lời cầu xin của dân chúng. Vậy xin hãy nhận lời con và đến cứu giúp". Chúa lại nhận lời và dân làng được cứu giúp.

Khi linh mục này qua đời, mỗi khi gặp khó khăn dân làng lại kéo đến với người kế nhiệm vốn biết lời cầu xin đặc biệt nhưng không biết chốn linh thiêng kia. Nên ông nói, "Lạy Chúa, Chúa bận tâm đến nơi chốn để làm gì? Không phải mọi nơi đều thánh khi có Chúa hiện diện? Vì thế, xin lắng nghe lời con và mau đến cứu giúp". Chúa lại nhận lời và dân làng được cứu.

Giờ đây thì ông cũng chết, khi dân chúng gặp chuyện rắc rối, họ lại tìm đến người kế nhiệm ông vốn không biết cả cái chốn linh thiêng kia lẫn lời kinh đặc biệt. Vì thế, ông nói, "Lạy Chúa, Chúa không cầu nệ hình thức nhưng lại quan tâm đến tiếng kêu của kẻ cùng khốn. Xin Chúa lắng nghe và mau đến cứu giúp". Một lần nữa, Chúa lại ra tay.

Sau khi vị này qua đời, người ta lại chạy đến với người kế nhiệm ông mỗi khi có vấn đề. Nhưng vị này lại chuyên về tiền bạc hơn là cầu nguyện. Ông nói với Chúa, "Không biết Ngài thuộc loại Chúa nào đang khi Ngài hoàn toàn có khả năng giải quyết mọi khó khăn do chính Ngài gây nên. Chúa lại từ chối nhấc một ngón tay cho đến khi người ta kêu gào van vái? Vâng Ngài có thể đối xử với họ như Ngài thích". Rồi ông trở lại với chuyện tiền bạc của mình và Chúa lại nhậm lời ông và ra tay cứu giúp.



12. Cầu nguyện và thời tiết

Một bà lão say mê công việc làm vườn đã tuyên bố, bà chẳng tin một chút nào về những dự báo và một ngày kia các nhà khoa học sẽ tìm được cách thức điều khiển thời tiết. Theo bà, tất cả những gì cần thiết để chế ngự thời tiết chính là cầu nguyện.

Lẽ ra bà nên thay đổi niềm tin ngây ngô của mình chứ.



13. Không được nhậm lời còn tốt hơn là được mà không đúng lúc.

Ở nước Ấn Độ cổ xưa, người ta coi trọng các nghi thức kinh nguyện Vệ Đà vốn được cho là rất khoa học đối với việc khẩn vái đến nỗi khi các hiền nhân cầu mưa thì không bao giờ một nơi nào phải hạn hán cả. Cũng vì thế mà một anh chàng nọ lấy kinh Vệ Đà để cầu khẩn thần giàu Lakshmi, anh xin nữ thần cho anh được giàu có.

Ròng rã mười năm khẩn nguyện không chút hiệu quả, bỗng ngày kia, anh thấy cái hư ảo của sự giàu sang và chấp nhận sống một cuộc đời từ bỏ anh trên núi Hy Mã Lạp Sơn.

Ngày kia, khi đang ngồi chìm đắm trong suy niệm, anh mở mắt ra và thấy trước mặt một người phụ nữ đẹp phi thường, ngọc thể chói sáng như một khối vàng. Anh lên tiếng hỏi:

"Bà là ai và làm gì ở đây?".

Người phụ nữ đáp, "Ta là nữ thần Lakshmi mà suốt mười hai năm người cầu khẩn, ta đến để ban cho người điều người ước mơ".

Người ấy kêu lên, "A! Nữ thần kính mến, từ đó đến nay tôi được diễm phúc khi suy niệm và tôi không còn ước muốn giàu sang nữa. Ngài đến quá muộn. Hãy cho tôi biết tại sao ngài đến muộn thế?".

"Để nói cho người biết sự thật" bà nói, "xét về kinh nguyện lễ nghi mà người đã trung thành thực hiện, thì người đáng được giàu sang. Nhưng vì thương yêu người và muốn làm ích cho người, ta đã giữ lại".

Nếu được chọn, bạn sẽ chọn điều nào: được những gì mình cầu xin hay là được ơn sống bình an, dù lời cầu xin ấy được chấp nhận hay không chấp nhận?

گ

14. Lời cầu của trẻ

Ngày kia, giáo trưởng Nasruddin thấy ông giáo làng dẫn một đám trẻ đến chùa, ông hỏi :

“Ông dẫn đám trẻ đến đây làm gì?”.

Ông giáo trả lời, “Hạn hán trong xứ và chúng tôi tin rằng lời cầu của những trẻ em vô tội này sẽ đánh động được lòng Đấng Toàn Năng”.

Vị giáo trưởng nói, “Điều quan trọng không phải là những lời kêu van của người vô tội hay kẻ gian ác, nhưng chính là sự khôn ngoan và ý thức.

Ông giáo la lên, “Làm sao ngài lại dám nói những lời phạm thượng đó trước mặt những đứa trẻ này! Ngài hãy chứng minh điều ngài vừa nói, bằng không, chúng tôi tố cáo thầy rồi đạo”.

Vị giáo trưởng ôn tồn nói, “Để thôi. Nếu lời cầu nguyện của trẻ con đáng kể cho một điều gì, hẳn trong xứ này chẳng nơi nào có thầy giáo cả, bởi không gì trẻ con ngán ngẩm cho bằng phải đi học. Lý do thầy còn giữ lại những lời cầu ấy là rằng, chúng tôi, những người biết rõ hơn trẻ con, giữ thầy lại để dạy dỗ chúng.

گ

VỀ MỤC LỤC

Linh mục là người của siêu nhiên và cầu nguyện

Mời thăm Blog của Lm. Trần Minh Huy
<http://chivilongchuathuongtoi.blogspot.com/>

BẢN THẢO

ỨNG SINH LINH MỤC HỌC & SỐNG LINH ĐẠO LINH MỤC GIÁO PHẬN

GIÁO TRÌNH TU ĐỨC LỚP THẦN II & III

ĐẠI CHỦNG VIỆN THÁNH GIUSE HÀ NỘI

2011-2012

CHƯƠNG MỘT:

ỨNG SINH LINH MỤC HỌC & SỐNG LINH ĐẠO LINH MỤC GIÁO PHẬN

A. MỘT MÔ HÌNH LINH MỤC CHO NGÀY HÔM NAY

(tiếp theo)

A. 2. Linh mục là người của siêu nhiên và cầu nguyện

Linh mục phải thực sự là một con người của đạo đức và cầu nguyện, nghĩa là có đời sống thông hiệp cá nhân sâu xa với Chúa Ba Ngôi. Hơn là chỉ nói với Thiên Chúa, cầu nguyện là mở rộng cõi lòng và trí óc chúng ta ra cho Ngài, để Ngài hành động ở trong chúng ta và qua chúng ta. Cầu nguyện là đi vào cuộc sống của Chúa Kitô và trở nên một với Ngài. Điều ấy được biểu lộ rõ nét trong mối tương quan với tha nhân: linh mục sẽ suy nghĩ với tinh thần của Chúa, nhìn thấy với con mắt của Chúa, và yêu thương với con tim của Chúa, hoạt động với sức mạnh của Chúa...

Đời sống cầu nguyện làm cho linh mục có khả năng ý thức về chính mình và sự lệ thuộc đời sống ơn gọi của mình vào Thiên Chúa. Linh mục luôn ý thức sự hiện diện và hoạt động của Chúa trong cuộc sống hằng ngày của mình bằng sự trao hiến trọn vẹn chính mình và lụy phục hoàn toàn nơi Chúa, noi gương Chúa Giêsu Kitô, vì cầu nguyện làm cho linh mục trở nên trọn vẹn thuộc về Chúa Kitô và trọn vẹn thuộc về Giáo Hội.

Đời sống cầu nguyện giúp linh mục tìm thấy Chúa Giêsu nơi tha nhân, đặc biệt nơi những người đau khổ, bệnh tật, nghèo hèn, ở bên lề, bị áp bức, và thấp cổ bé miệng,... ngõ hầu yêu thương và phục vụ họ, như Chúa Giêsu đã dạy và đã làm gương.

Linh mục phải là người sống cao độ hai chiều kích của cầu nguyện: cầu nguyện độc hữu và cầu nguyện liên lĩ. Chớ gì khi giáo dân cần tìm linh mục thì đều tìm thấy ngài đang cầu nguyện ở nhà thờ, trước Thánh Thể hay đang đàm đạo cùng với hối nhân nơi tòa giải tội. Nhưng sứ vụ mục vụ của linh mục triều còn đẩy ngài ra giữa lòng đời với những hoạt động truyền giáo và dưỡng giáo đa dạng, nên ngài phải thấm nhuần chiều kích cầu nguyện liên lĩ, cầu nguyện bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, để ngài và Chúa Giêsu luôn hành động cùng nhau. Nhiều linh mục có thói quen luôn luôn mời Chúa Giêsu cùng đi, cùng làm, cùng gặp gỡ tiếp xúc, cùng sống với mình trong mọi lãnh vực từ tự nhiên thấp hèn đến siêu nhiên thánh thiêng cao cả.

Dân chúng mong đợi nhìn thấy linh mục là người của Chúa, sống mật thiết với Chúa, có kinh nghiệm cầu nguyện và dạy cho họ biết làm thế nào để cầu nguyện, vì cầu nguyện là lẽ sống của người tín hữu. Cầu nguyện là cả cuộc sống con người đối với Thiên Chúa: thờ phượng, yêu mến, ca ngợi, cảm tạ, đền tạ và xin ơn, mà ơn trọng nhất là Chúa Thánh Thần.^[21]

Lời cầu nguyện của linh mục phải có tính cách chuyển cầu cho toàn thể Giáo Hội và thế giới, cho nhân loại và cả tạo thành. Lời cầu nguyện linh mục càng đi đôi với hy sinh hãm mình và khổ chế càng có hiệu quả, giống như Mosê giang tay cầu trên núi trong khi ông Giôsuê đánh với quân Amaléch.^[22]

Trong đời sống cầu nguyện này, chúng ta phải đặc biệt lưu ý đến Phụng vụ, vì hành động phụng vụ là sự biến đổi lời cầu nguyện và lòng đạo đức cá nhân thành sự thờ phượng chung của cộng đoàn Giáo hội dâng lên Chúa. Hành động phụng vụ đòi hỏi chúng ta phải có một thái độ sẵn sàng đối với Chúa, một ý thức nội tâm thống nhất toàn bộ con người, thân xác và linh hồn, cùng hợp với thân mình thiêng liêng của Hội Thánh, trên thiên quốc và tại trần gian, vì toàn bộ cuộc đời linh mục phải được thấm nhập và ghi dấu ấn bởi phụng vụ và các bí tích.

A.3. Linh mục là người của linh thánh

Linh mục phải nên đồng hình đồng dạng với Chúa Giêsu, tiếp tục sứ vụ của Chúa Giêsu, Đấng đã được Chúa Cha thánh hóa và sai đến trong trần gian để cứu độ trần gian,^[23] nghĩa là phải qua những thực tại trần thế này mà biểu lộ những thực tại thần thiêng. Nhưng càng ngày chúng ta càng phải đối diện với những tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nền văn hóa chúng ta sống ngày càng bị thống trị bởi thế giới quan khoa học và vật chất, đánh giá cái thật và cái đúng dựa trên những gì thấy được, sờ được và xác minh được thông qua nghiên cứu và thực nghiệm. Điều đó càng đòi hỏi ứng sinh linh mục phải để mình được đào tạo và tự đào tạo trở thành con người của linh thánh, bởi vì linh mục là *"người của Chúa, thuộc về Chúa và làm cho dân chúng nghĩ tới Chúa, đồng thời giúp dân chúng trở về với Chúa và đạt tới Chúa."*^[24]

Yếu tố linh thánh này rất quan trọng trong các tôn giáo truyền thống Á Châu. Nó có khả năng trợ giúp sứ mệnh khơi dậy niềm tin tại Việt Nam được canh tân và tràn đầy sức sống. Tổng huấn *Ecclesia in Asia* nhấn mạnh rằng dân chúng Á Châu cần nhìn thấy nhà tu là *"những con người mà tâm trí luôn hướng về những sự cao siêu của Thánh Thần."*^[25]

Các sư sãi và ni cô Phật giáo có một kỷ luật tu đức nhấn mạnh đến tự chế, bỏ mình và thanh thoát khỏi thể trần, hầu chiến đấu chống lại các cám dỗ và say mê tìm kiếm giải thoát. Sự kiện này thách thức người công giáo chúng ta đào sâu tu đức của mình; nếu không, chứng tá của chúng ta trong xã hội Việt Nam sẽ giảm bớt khả năng thuyết phục. Chúng ta cần học hỏi ở họ lối sống như cửa mở vào cõi thiêng và phương tiện hiệp thông với linh thánh, đồng thời củng cố đời sống nội tâm tông đồ truyền giáo của chúng ta. Nếu chúng ta thực sự sống cách vui tươi, hạnh phúc và trung thành nếp sống Phúc Âm và các nhân Chúa Kitô giáo (đặc biệt vâng lời, khó nghèo, thanh khiết), chứng tá và sứ vụ của chúng ta sẽ rất hữu hiệu. *"Điều đó rất đúng với bối cảnh Á Châu, nơi mà dân chúng cảm thấy được thuyết phục bởi đời sống thánh thiện hơn là bởi những tri thức lý sự."*^[26] Đức Phaolô VI bảo rằng thời đại này tin vào các chứng nhân hơn là thầy dạy, và nếu họ có tin vào các thầy dạy thì bởi vì các thầy dạy đó là những chứng nhân.

Ở trong Giáo Hội, chúng ta có đủ mọi phương tiện thích hợp, tự nhiên cũng như siêu nhiên, để trở nên con người của linh thánh. Việc quan trọng nhất là chúng ta kiên trì thực hành các phương thế ấy trong cuộc sống hằng ngày, đặc biệt là đời sống đức tin và việc phượng tự: chúng ta tuyên xưng linh hồn và thể xác được gặp gỡ các thực tại thần linh, được ca hát với các thiên thần và các thánh trên trời, được đón nhận Mình thật và Máu thật của Chúa Giêsu, Đấng đã chết và sống lại, và hằng ở cùng chúng ta mọi ngày cho đến tận thế.

A.4. Linh mục là người có nền tảng Kinh Thánh vững chắc

Sống trong thế gian nhưng không thuộc về thế gian, linh mục được mời gọi biến đổi thế gian, chứ không phải để bị thế gian biến đổi. Linh mục kín múc được sức mạnh biến đổi thế giới đó từ Lời Chúa và Thánh Thể Chúa.

Ma quỷ đã dùng lời Kinh Thánh để cám dỗ Chúa Giêsu trong sa mạc, Chúa Giêsu cũng đã dùng Lời Chúa mà chiến thắng và xua đuổi ma quỷ. ĐTC Biển Đức XVI đã nói rằng *"câu trả lời tốt nhất cho sự chống phá Giáo Hội hiện nay là sự trung tín lớn lao với Lời Chúa."*^[27] Chính đức tin tín trung của chúng ta vào Chúa khởi động quyền năng vô biên của Ngài.^[28] Đức tin là điều kiện để được Chúa Giêsu làm phép lạ cho [đức tin nhỏ bé của con người khởi động và làm giải tỏa quyền năng vô biên của Thiên Chúa], nhưng phép lạ [do quyền năng vô biên của Thiên Chúa] lại gia tăng và củng cố đức tin còn yếu kém của con người. Do đó, hơn ai hết, linh mục phải là một con người đức tin, được đức tin tác động mãnh liệt, với một nền tảng Thánh Kinh vững chắc, vì mọi cuộc khủng hoảng đều do thiếu đức tin mà ra. Thánh Kinh là một trong bốn cột trụ chống đỡ đời sống tu trì (Chúa Giêsu, Phúc Âm, Tình huynh đệ cộng đoàn và Kiên trì chu toàn sứ vụ).

Tuy nhiên, linh mục cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố văn hóa và tâm thức xã hội, chính trị, kinh tế (tinh thần tục hóa, hưởng thụ, bất công, thiếu bác ái, không có sự thật và công lý...). Vì thế, việc đào tạo và tự đào tạo hôm nay cần ghi nhớ các yếu tố này trong khi nỗ lực xây dựng và phát triển sức mạnh siêu nhiên hầu thắng tiến và hoàn thiện tự nhiên. Ngoài ra cũng phải ý thức về trình độ trưởng thành nhân bản và thiêng liêng của từng người, để sống và đào tạo thích hợp như thánh Phaolô nói: *"Tôi cho anh em ăn sữa chứ không phải thức ăn cứng, vì anh em chưa đủ sức, và cho đến nay anh em vẫn chưa thể."*^[29] Chúa Giêsu cũng nhắc các tông đồ tương tự: *"Thầy còn nhiều điều phải nói với anh em, nhưng bây giờ, anh em không có sức chịu nổi. Khi nào Thần Khí sự thật đến, Người sẽ dẫn anh em tới sự thật toàn vẹn."*^[30]

Với nền tảng Thánh Kinh vững chắc, linh mục sẽ vượt lên được những thách đố và chiến đấu trần trở về tự do và phục tùng với bộ ba "quyền phục, lý phục và tâm phục hay tâm bất phục" hoặc "bằng mặt mà không bằng lòng" và "vâng mà không phục" để sống đức vâng lời trọn vẹn trong đức tin và tinh thần siêu nhiên. Vâng lời chính là lắng nghe: *"Cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư."* Sự vâng lời sẽ dễ dàng và tốt đẹp khi

mọi người giúp nhau cùng lắng nghe Chúa, cùng tìm ý Chúa và tuân phục ý Chúa.^[31] Quả thế, với đức tin mạnh mẽ và đâm rễ sâu trên nền tảng Thánh Kinh vững chắc, đặt trọng tâm vào Chúa Giêsu, vào Phúc Âm, vào Giáo Hội, vì các linh hồn, cầu nguyện và biện phân dưới sự dẫn dắt của Chúa Thánh Thần, linh mục sẽ giữ lời hứa vâng phục khi chịu chức cách sẵn lòng và siêu nhiên đối với các vị lãnh đạo và cơ cấu của Giáo Hội, không phải như những con người và cơ cấu nhân loại, nhưng là Ý Chúa ở trong và qua những con người và cơ cấu này.

chú thích

[21] x. Lc 11,13.

[22] Xh 17, 8-16.

[23] Ga 10,36

[24] Pastore Dabo Vobis số 47

[25] Ecclesia in Asia số 43

[26] Ibid số 42

[27] ĐTC Biển Đức XVI nói với Hiệp sĩ Colombo ngày 4/8/2010 tại Rôma trong bối cảnh Giáo Hội bị tấn công kịch liệt từ nhiều phía..

[28] Xem điểm khởi động cỗ máy khổng lồ trong Phương pháp luận sáng tạo, là phương pháp giúp phân tích cận kề để chọn .giải pháp tốt nhất trong các giải pháp có thể.

[29] 1 Cr 3,2

[30] Ga 16,12-13

[31] x. Huấn thị Phục vụ Quyền Bính và Vâng Lời của Bộ Tu sĩ ban hành ngày 11/5/2008.

VỀ MỤC LỤC

VÀI ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ THUỐC NGỦ

Mất ngủ có thể là khó đi vào giấc ngủ, không ngủ một mạch tới sáng hoặc giấc ngủ trằn trọc, nhiều mộng mị, không êm dịu bình an.

Mất ngủ chỉ là dấu hiệu chứ không phải là một bệnh.

Nguyên nhân thông thường gây ra mất ngủ gồm có tác dụng phụ của một số dược phẩm trị bệnh, thay đổi hoàn cảnh, thay đổi môi trường và căng thẳng tinh thần.

Mất ngủ có thể tự điều chỉnh bằng cách thay đổi nếp sống, dùng thuốc trợ ngủ mua tự do hoặc thuốc cần bác sĩ biên toa.

Thuốc ngủ

Thuốc ngủ có thể là do bác sĩ biên toa hoặc mua tự do không cần toa.

a- Thuốc bác sĩ biên toa

Trước khi biên toa, bác sĩ thường hỏi những rủi ro đưa tới mất ngủ đồng thời cũng thực hiện một số xét nghiệm để biết rõ nguyên nhân. Thường thường bác sĩ biên toa cho dùng từ 2 tới 4 tuần lễ rồi khám lại xem thuốc có công hiệu như ý muốn. Nếu cần, bác sĩ sẽ thay toa.

Thuốc ngủ có 2 tác dụng: giúp dễ dàng đi vào giấc ngủ và giúp ngủ lâu hơn hoặc có cả 2 tác dụng.

Tác dụng phụ của thuốc ngủ có thể là cảm giác lâng lâng, ngây ngất, tiêu chảy, buồn nôn, dị ứng hoặc vừa lái xe, ăn uống vừa buồn ngủ.

Thuốc ngủ không phải là đáp số cuối cùng cho sự mất ngủ. Ta có thể uống tạm vài ba đêm, nhiều lắm là 1 tuần lễ trong khi tìm nguyên nhân gây ra mất ngủ rồi điều trị tới nơi tới chốn.

Thuốc ngủ không cho ta giấc ngủ mà óc não cần. Nó làm giảm thời gian ngủ nghịch thường với mắt chớp đều và mộng mơ. Mà khoa học cho mộng mơ là để giải tỏa những căng thẳng xảy ra trong ngày, làm tâm hồn thư thái hơn. Nếu tình trạng rối loạn này xảy ra thường xuyên, con người sẽ có những ảo giác và kém tập trung.

Thuốc ngủ có thể giúp ta đi vào giấc ngủ dễ dàng hơn nhưng ta phải trả một cái giá là chuốc lấy cảm giác ngây ngất, bại hoại, trì trệ, mơ màng, nửa tỉnh nửa mê và khó lòng nhớ những sự việc vừa mới xảy ra. Ấy là chưa kể nếu dùng thường xuyên, mỗi đêm, với phân lượng cao ta còn bị phụ thuộc, bị ghiền, khó mà dứt được.

Tiến sĩ Donald Bliwise, Đại học Y khoa Emory, Atlanta, đã nhắc nhở về việc dùng thuốc ngủ như sau: "Thuốc ngủ chỉ nên thỉnh thoảng mới dùng. Người ta thường không cần thuốc để ngủ. Nếu quý vị bị chứng mất ngủ kinh niên thì nên tham khảo bác sĩ chuyên khoa ngay".

b- Thuốc Trợ Ngủ mua tự do

Với những mất ngủ ngắn hạn, có thể mua thuốc trợ ngủ không cần toa bác sĩ nhưng không nên dùng quá 2 tuần lễ.

Có 2 loại thường dùng là:

- Thuốc có chất chống dị ứng diphenhydramine như Benadryl, Sominex, Nytol
- Thuốc có chất chống dị ứng Doxylamine như Unisom

Ngoài ra, còn Melatonine là một loại hormone do não bộ tiết ra. Hormon này điều hòa giấc ngủ theo ngày và đêm có thể giúp ta rơi vào giấc ngủ dễ dàng hơn.

Vài điều cần lưu ý:

a- Trước khi dùng, nên hỏi ý kiến bác sĩ để coi xem các thuốc trợ ngủ này có phản ứng với các thuốc khác mà ta đang dùng hay không.

b- Thuốc trợ ngủ nhóm chống dị ứng có thể tăng tính cách trầm trọng của người đang bị bệnh suyễn, bệnh nghẹt thở kinh niên, suy gan trầm trọng, bí tiểu tiện, cao áp xuất mắt. Cần hỏi ý kiến bác sĩ trước khi dùng, kể cả phụ nữ đang có thai hoặc cho con bú sữa mẹ. Thuốc có thể làm giảm sản xuất sữa và chuyển sang sữa khiến cho bé bị ngấy ngất lây.

c- Không nên uống rượu khi đang dùng thuốc ngủ vì tình trạng ngây ngất sẽ tăng

d- Không nên lái xe khi đang dùng thuốc trợ ngủ để tránh rủi ro tai nạn khi đang ở trong tình trạng ngây ngất, buồn ngủ.

e- Khi giấc ngủ trở lại bình thường, nên ngưng thuốc ngủ từ từ. Đột nhiên ngưng có thể đưa tới hoàn cảnh mất ngủ trở lại.

Trước khi dùng thuốc trợ ngủ, nên lưu ý mấy điều như sau:

- Có uống nhiều hơn thường lệ nước uống có chất caffeine như cà phê, trà, cola hay không?. Với nhiều người cà phê gây mất ngủ.

- Có đang dùng các chất có tác dụng kích thích hệ thần kinh như Ritalin

- Có ngủ trưa quá lâu và tối không muốn ngủ;

- Có thay đổi việc làm từ ngày sang đêm hoặc thay đổi giờ giấc ngủ. Lý do là cơ thể phải thay đổi ngủ nghỉ theo thời khóa biểu mới của công việc;

- Có bị các cơn nhức đầu đau xương khớp quấy rầy khiến cho không ngủ được

Thuốc ngủ với người tuổi cao

Quý vị tuổi cao thường là hay bị rối loạn giấc ngủ. Vì thay đổi sinh học của cơ thể. Vì thay đổi nếp sống. Vì lý do tình cảm, "gần đất xa trời". Vì các bệnh kinh niên. Do đó, các cụ rất hay dùng thuốc ngủ.

Sau đây là mấy điều nên nhớ về thuốc ngủ xin được nhấn mạnh để quý vị tuổi cao lưu ý:

1- Thuốc ngủ bào chế trong phòng thí nghiệm thường được thử trước ở lớp người trẻ tuổi và không áp dụng cho người tuổi cao .

2- Người cao tuổi thường đã uống nhiều loại thuốc, nay lại thêm thuốc ngủ, sẽ có nhiều tác dụng phụ bất lợi như gây ngất, hay quên, chóng mặt, dễ bị té ngã gây thương tích .

3- Sự biến hóa, hấp thụ cũng như bài tiết dược phẩm ở người cao tuổi thường rất chậm, nhất là thuốc ngủ, gây ra sự tích tụ trong cơ thể, đôi khi có hại.

Nói vậy thì tại sao thuốc ngủ lại bán được nhiều như thế ?

Xin thưa, tại vì người ta lạm dụng nó: người biên toa cũng như người xin toa.

- Thế tôi mất ngủ thì ông tính sao đây ? Không cho uống thuốc ngủ thì chẳng lẽ tôi đi cúng, đi châm cứu hay đi uống thuốc ta à?

- Thưa có. Cụ có thể dùng thuốc ngủ, nhưng đừng dùng lâu quá. Nên đi bác sĩ để điều trị cái thủ phạm chính của sự mất ngủ.

- Bị cụp xương sống, đêm nằm đau nhức, không ngủ được, bác sĩ khuyên mổ, chẳng chịu, cứ nhè xin thuốc uống cho ngủ được, thì xương đau vẫn hoàn đau mà mình lại trở thành ghiền thuốc ngủ.

- Buồn giận ông lão hai thứ tóc mà còn hay lăng nhăng bay bướm, mà không kiểm cố vấn hòa giải gia đình, lại chỉ uống thuốc để ngủ cho quên sự đời, thì chẳng bao lâu trí nhớ của mình sẽ thành "trí quên" luôn.

Còn nếu thiếu ngủ, mất ngủ do thói hư tật xấu thì tránh xa chúng đi. Rượu đó. Cà phê đó. Thuốc lá đó. Ăn quá độ đó. Lại còn những ghen tương, đố kỵ làm tâm không an, đêm nằm chỉ thao thức, bức mình, thì làm sao mà ngủ ngon, ngủ say cho được ?

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

Arlington-Texas

www.bsnguyenyduc.com

VỀ MỤC LỤC

Chuột - Chuyện phiếm của Gã Siêu

Nhân năm Tý, cầm tinh con chuột. Vì thế, gã xin đề cập chút ít về lãnh vực này.

Theo "Hán Việt Tân Từ Điển" của Nguyễn Quốc Hùng, thì chữ "Tý" có rất nhiều nghĩa, tuy nhiên có hai nghĩa liên quan và gần gũi với chúng ta hơn cả.

Trước hết , tý là thời gian nửa đêm, từ hai mươi ba giờ khuya cho tới một giờ sáng, như ca dao đã diễn tả :

- Nửa đêm giờ tý, canh ba,

Vợ tôi, con gái, đàn bà, nữ nhi.

Tiếp đến, tý là vị thứ nhất trong thập nhị địa chi, mà biểu tượng là con chuột.

Theo Toan Ánh trong “Việt Nam phong tục” thì : Có thập can, mười can, được gọi là Thiên can, bao gồm Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Đồng cũng lại có thập nhị chi, mười hai chi, được gọi là Địa chi, bao gồm Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Người ta lấy Thiên can ghép với Địa can để có được tên gọi của từng năm.

Hẳn ai trong chúng ta cũng đã biết : Chuột là loài gặm nhấm, mõm dài, tai nhỏ, lông nhiều và hay phá phách. Chuột có nhiều loại, nhưng những loại chuột chúng ta hay gặp nhất, đó là :

- Chuột nhắt là loại chuột nhỏ, sinh sản rất nhiều và rất mau, nên thiên hạ thường bảo : đẻ gì mà như chuột vậy...Chuột nhắt sống ở trong nhà và thường trở thành miếng mồi ngon cho loài mèo xơi tái.

- Chuột đồng là loại chuột khá lớn, thường sống trong hang hay trên những gò cao ở ngoài đồng, chuyên môn cắn lúa và phá hoại mùa màng.

- Chuột cống là loại chuột nhỏ hơn chuột cống, nhưng lớn hơn chuột nhắt, thường sống ở ngoài đồng và trên mái nhà.

- Chuột chù, hay chuột xạ là một loại chuột mõm dài và nhọn, ban ngày không thấy đường, “lù đù như chuột chù phải khói”. Chuột chù không có tài leo, nhưng lại có mùi hôi.

Theo các nhà chuyên môn, thì mùi hôi này là một thứ vũ khí rất hiệu nghiệm để tự vệ, bởi vì các động vật khác, khi ngửi phải mùi hôi này, sẽ cảm thấy như hồn xiêu phách lạc, ngán ngẩm, chẳng thèm bắt mà ăn thịt, nhưng lo cao chạy xa bay.

- Chuột cống là loại chuột thật to, thường sống dưới cống hay trong những góc ngách ở trong lòng đất. Tại nông thôn, chuột cống thường xuất hiện để bắt gà con vào ban đêm. Còn tại thành phố, rất nhiều lần ngay giữa ban ngày ban mặt, gã đã được nhìn thấy những con chuột cống, trụi hết cả lông, từ dưới những ống cống chui lên và nhón nhờ đi dạo để được hưởng chút ánh sáng và nắng ấm của mặt trời.

- Và sau cùng là chuột bạch, hay chuột tàu là loại chuột nhỏ, lông trắng.

“Từ Điển Bách Khoa Việt Nam” còn ghi nhận : Ở nước ta có loại chuột nhắt cây, tên khoa học là “vendaleuria oreracea”, là loại thú quý hiếm, có giá trị thẩm mỹ, được nuôi làm cảnh hay xuất khẩu. Rất tiếc gã chưa được nhìn thấy loại chuột này bao giờ. Hay đã nhìn thấy mà lại chẳng biết.

Vậy chuột đem đến những lợi ích và gây nên những tác hại nào cho chúng ta.

Trước hết là những lợi ích của loài chuột.

Chuột có thể đem lại cho chúng ta những giây phút thư giãn và giải trí.

Ngày xưa, gã đã thấy nhiều người nuôi chuột bạch trong những chiếc lồng có bánh xe. Chuột vờn tới, sẽ làm cho bánh xe và cả chiếc lồng đều quay tít thò lò. Nhìn ngắm chuột bạch đánh vòng cũng cảm thấy hay hay và nguôi ngoai đi phần nào những lo lắng về cơm áo gạo tiền.

Còn hôm nay cách đây hơn hai tháng, báo “Phụ nữ Chủ nhật” đã đăng một bài ngắn của Nguyễn Thiện về cơn sốt...chuột Hamster tại Saigon như sau :

Tại lễ hội sinh vật cảnh lần hai ở công viên Văn hóa Tao Đàn, từ ngày 29 tháng 8 đến ngày 4 tháng 9, ngoài những giò phong lan đặc sắc, các chú chim kiểng nghiêng đầu ríu rít, những sinh vật lạ như : Cá hai đầu, dưa mười ngọn, thiên tuế bốn hướng...người ta còn thấy xuất hiện những chú chuột xinh xinh, được đông đảo khách tham quan chú ý đặc biệt.

Hóa ra, những chú tí...tì ti ấy đang là niềm say mê, không chỉ của lứa tuổi teen, mà còn là sự háo hức kỳ lạ của người lớn : Chuột Hamster.

Giá mua chuột Hamster không rẻ tí nào. Một cặp chừng một tháng tuổi có giá khoảng nửa triệu đồng, tùy theo màu lông và xuất xứ của chúng. Kèm thêm những phụ kiện nuôi như : lồng, thức phẩm, nước uống, cầu trượt, đu quay, phấn thơm, shampoo khô cho chuột tự vệ sinh...Nếu chịu đầu tư, cũng mất thêm khoảng nửa triệu đồng nữa. Tuy đắt, nhưng không phải muốn mua là có ngay đâu.

Phải chăng đây là một cách giả trí cho dân thành phố : nhà chật, nuôi chó mèo rất bất tiện, trong khi chuột Hamster chỉ nhỉnh hơn ngón chân cái chút ít, sạch sẽ, thơm tho, biết làm trò, thân thiện và dễ thương. Từ ngày có Hamster, hể đi làm, đi học thì thôi, thời gian còn lại mấy chị em đều quây quần bên chuột để bàn tán về cách ăn, cách ngủ, cách chăm sóc cho chuột...hiều được tiếng người.

Có vị phụ huynh đã lý luận như sau :

- Cho con tự do giao du với bè bạn bên ngoài thì không yên tâm, mà nhốt con suốt ngày trong nhà thì tội nghiệp. Do đó, để bớt nhàm chán, mình thường để con mặc sức chơi điện tử giải khuây, hệ quả là mắt của trẻ càng ngày càng yếu, tính tình trở nên ích kỷ, cáu gắt, cộc cằn...Có chú chuột kiểng trong nhà, không chỉ con vui mà bố mẹ lại rất yên tâm, vì trẻ vừa có bạn, vừa đảm tính, lại vừa có trách nhiệm với gia đình...(PNCN số 38, ra ngày 30.9.2007).

Riêng với gã, thì đọc để biết vậy mà thôi, chứ chưa hề nhìn thấy loại chuột Hamster này bằng xương bằng thịt. Hy vọng một ngày nào đó lên Saigon, sẽ dành ít thời giờ đi tìm kiếm Hamster, bởi vì trăm nghe không bằng một thấy...

Trở lại với loài chuột bạch. Chuột bạch không phải chỉ được nuôi trong lồng làm trò giải trí, mà còn được nuôi trong các phòng thí nghiệm, để làm phương tiện thử thuốc, trước khi được chích cho người.

Tiếp đến, chuột có thể trở thành những món ăn khoái khẩu cho dân bợm nhậu. Tuy nhiên, trước khi được đưa lên đĩa mà...nhắm, thì cũng nên bàn qua về "nghệ thuật bắt chuột".

Cách bắt chuột dễ dàng nhất là dùng chó. Cũng như mèo, hình như chó có mũi thù truyền kiếp nào đó đối với chuột. Hể trông thấy chuột là...a lê hấp, vồ lấy cho bằng được.

Vì thế, vào một buổi sáng đẹp trời sau mùa gặt, người ta chỉ cần gọi chó đến, nếu là chó có tài săn chuột thì lại càng tuyệt vời. Người và chó cùng nhau đi ra ngoài ruộng và chỉ một lúc là sẽ dư mỗi cho một bữa nhậu. Chó sẽ chạy nhảy và đánh hơi. Hang ổ nào được chuột cắm dùi, thì lập tức chó sẽ cào, sẽ bới cho tới lúc bắt được chuột mới thôi.

Đối với những con chuột ở trong hang, nếu không có chó để bới, người ta cũng có thể dùng leng, dùng xẻng mà đào, nhưng chớ vội thọc tay vào, lỡ đụng phải rắn độc, thì quả là chí nguy, chí nguy.

Cách thứ hai là làm lồng bẫy. Mỗi người có tới hàng trăm cái lồng bẫy, cho vào trong đó tí mồi, rồi ban đêm đem ra đặt ở bờ ruộng, thế nào sáng hôm sau họ hàng nhà chuột cũng bị dính chấu và sập bẫy. Thỉnh thoảng gã thấy người ta chớ dưới sông cả một thuyền đầy lồng bẫy, cái nào cái nấy cũng đều có một con chuột còn sống ở trong.

Riêng đối với chuột cống sống dưới hang, người ta dùng rơm rạ mà hun, khiến cho chuột không chịu được khói, phải bò ra. Trên miệng hang, người ta đã cài sẵn một cái nơm và thế là chuột cứ vô tư chui tọt vào nơm. Còn nếu chuột chạy ra ngoài thì sẽ bị chó vồ, hay bị người đập chết.

Trong mùa nước nổi, ban đêm người ta dùng đèn pin soi vào những bờ tre, những khóm trúc, hay những bụi chuối. Nếu thấy chuột "cư ngụ" ở đó, thì dùng xiên mà đâm. Có đêm đâm được cả mấy chục con.

Chuột bắt được, người ta sẽ đem về nhà làm thịt bằng cách dội nước sôi, cạo lông rồi đem thui như làm thịt chó, hay bằng cách chặt đầu rồi lột da.

Người miền Bắc thường hay xào thịt chuột với mẻ để làm thành món...giả cầy. Người ta còn kho hay luộc thịt chuột bằng lá chanh. Đối với những con chuột lớn, người ta cũng có thể bó giò. Hồi còn bé, một lần gã được bố cho xơi món giò chuột, tới bây giờ gã vẫn chưa quên. Đúng là miếng ngon...nhớ đời.

Tại miền Nam, thịt chuột được bày bán vô tư tại các chợ lớn cũng như chợ nhỏ, chợ nông thôn cũng như chợ thành thị. Bây giờ thịt chuột đã được phổ biến ra tới miền Bắc. Cách đây mấy ngày, gã được đọc một bài báo viết về những người bán thịt chuột tại Hà Nội với đầy đủ những hình ảnh minh họa.

Người miền Nam thường chế biến thịt chuột thành nhiều món thật hấp dẫn : Chuột nướng mỡ hành, chuột "rô ti", chuột nấu "cà ri", chuột um nước dừa, chuột xào xả ớt...Xem ra món nào cũng tuyệt vời, thơm ngon và nhất là dễ dàng đưa cay, đúng với tiêu chuẩn "ngon bổ rẻ".

Một anh bạn của gã, đang sống tại Mỹ, khi tâm sự về những ngày bị cực trong trại cải tạo, đã mô tả về món chuột cống như sau :

Thịt chuột đối với người Việt Nam chúng ta không có gì là xa lạ. Mẹ tôi đã cho tôi nếm mùi thịt chuột khi còn bé tí, với món thịt chuột kho lá chanh. Thịt chuột rô ti bán dài dài hai bên bắc Vàm Cống và Mỹ Thuận. Thịt chuột được mô tả trong văn chương, như trong tác phẩm Thềm Hoang của Nhật Tiến...Nhưng thịt chuột cống, thì chắc chưa ai dám xơi, trừ những người tù cải tạo.

Khi tôi còn ở trại Nam Hà, ngày kia tôi thấy một con chuột cống to và trụi lông, đang công miếng lạp xưởng của một người tù cải tạo nào đó. Tôi bèn nghĩ :

- Tại sao mình không bắt lấy nó mà ăn thịt.

Thế là tôi làm một cái lồng bẫy. Chỉ cần một miếng lạp xưởng nhỏ xíu, mà được cả năm trăm "gờ ram" chất tươi sống. Trong khi đó, cả một tháng trời chúng tôi mới có được một miếng thịt to bằng...đầu ngón tay út.

Món thịt chuột mà tôi thích nhất là lá gan. Gan chuột tôi không kho mà luộc. Sau đó để cho khô nước, cắt kỹ tới ngày hôm sau mới ăn. Ngon còn hơn "gan bò tươi Hòa Lan".

Một hôm tôi cho thằng bạn cùng tù chung với tôi một nửa lá gan. Nó ăn mà cứ xuýt xoa khen lấy khen để, ngon như muốn ngắt xiù luôn. Sau đó nó hỏi :

- Làm sao mà mày lại có gan gà tươi để ăn như vậy.

Tôi bèn phải kể rõ ngọn nguồn cho nó nghe và rồi nó cũng hí hục đi làm một cái bẫy chuột cống. Tuy nhiên, trong tù kiếm được vật liệu để "thiết kế" một cái bẫy chuột không phải là chuyện dễ đâu nhé.

Riêng với gã, mỗi khi được đãi món thịt chuột, gã vẫn cảm thấy ớn ớn, vì hình ảnh những con chuột trụi lông, từ cống rãnh Saigon năm xưa chui lên, vẫn còn ám ảnh gã.

Tiếp đến là những tác hại của loài chuột.

Không cần phải nói, ai trong chúng ta cũng đều biết chuột nhắt sống trong nhà, thường cắn áo quần và sách vở, gặm nhấm những đồ nhựa và thậm chí cả dây điện của máy móc... Đêm đêm chúng cứ sột soạt, làm bức cả mình vì mất ngủ.

Để trị loại chuột này, người ta nuôi mèo, nuôi chó hay đặt bẫy. Kinh nghiệm cho thấy, khi dùng bẫy chẳng cần phải dùng mồi mòng chi cả, cứ việc đặt sát tường, nơi chuột thường qua lại, thế nào cũng dính.

Còn đối với chuột đồng sống ngoài ruộng, cắn lúa phá hoại mùa màng, người nông dân thường lấy lúa trộn với thuốc, rồi đem rải ở bờ ruộng. Có người đổ nhót pha thuốc xuống ruộng rồi bơm nước. Chuột bị ướt bèn liếm lông, thế là lăn đùng ra mà chết. Có người mua ni

lông bao quanh thừa ruộng, khiến chuột không thể nào bò vào được.

Tuy nhiên có một loại bệnh do chuột làm cho lây lan, đó là dịch hạch hay dịch chuột.

Đây là một chứng bệnh truyền nhiễm, do một loại vi trùng tạo nên, được bác sĩ Yersin tìm thấy từ giống rận trong lông chuột và được các loài gặm nhấm truyền sang người.

Thời kỳ nhiễm bệnh kéo dài từ một đến năm ngày. Bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi, nhức đầu, uể oải, nhiệt độ lên tới 40°C. Ngày thứ sáu, hạch nổi lên ở háng hay ở nách. Có khi hạch chưa chảy mủ, thì người bệnh đã lăn quay ra mà chết, nếu không được kịp thời chạy chữa.

Cơn dịch hạch khủng khiếp đã xảy ra tại Châu Âu vào năm 1347, rồi từ năm 1351 đến 1352.

Đầu tiên là do những tàu buôn thành Gênes đã đưa mầm bệnh vào đảo Sicile năm 1347. Sau đó từ năm 1348 đến 1349, cơn dịch lan tràn sang Pháp, Anh, Ý, Tây Ban Nha, rồi khắp cả vùng Trung Âu. Cơn dịch còn xâm chiếm miền Bắc Âu gồm Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, đến tận biên giới giữa Ba Lan và Nga.

Cơn dịch này đã giết chết khoảng 25 triệu người, tức là 1/3 dân số Châu Âu thời bấy giờ. Vì tính cách khủng khiếp của nó, nên người ta đã gọi đây là cơn "đại dịch", hay cơn "dịch đen".

Chẳng biết có phải được gợi hứng từ cơn "đại dịch" này hay không, Albert Camus, một triết gia hiện sinh người Pháp, đã viết cuốn "La Peste" (dịch hạch) với cốt truyện đại khái như sau :

Thành phố Oran bị dịch hạch. Các bác sĩ làm việc không xuể, nên đành phải bó tay. Nhà cầm quyền bèn cô lập thành phố Oran.

Trong cảnh tuyệt vọng ấy, cuộc sống vẫn tiếp tục, nhưng tiếp tục một cách hết sức bi thảm :

- Kẻ sợ nhiễm bệnh thì sống trong sợ hãi và kinh hoàng.
- Kẻ tuyệt vọng thì chạy tìm những thú vui để quên đi nỗi băn khoăn lo lắng.
- Kẻ khác lại lợi dụng tình trạng nước đục mà thả câu, tìm kiếm lợi lộc và làm giàu cho riêng mình.

Chỉ còn lại một số rất ít người can đảm và không hề tuyệt vọng. Họ đã sử dụng những phương tiện ít ỏi mà lo chạy chữa, để rồi cuối cùng nhờ họ, cơn dịch dần dần bị đẩy lui.

Để kết thúc bài viết về chuột gã xin kể lại một mẩu chuyện như sau :

Trước tình hình dân số mỗi ngày một giảm sút, vì bị mèo xơi tái, dòng họ nhà chuột bèn tổ chức một đại hội hoành tráng để tìm mưu tính kế đối phó với mèo.

Các vị đại biểu dòng họ nhà chuột, từ chuột nhà đến đồng, từ chuột bạch đến chuột cống, đều thi nhau phát biểu. Ý kiến của chúng đều được ban thư ký ghi nhận và rồi sẽ... ngâm kiu sau.

Cuối cùng một bác chuột cống thâm niên quân vụ, trụi hết cả lông và giàu kinh nghiệm chiến trường, đã anh dũng leo lên diễn đàn và dũng dạc tuyên bố :

- Chỉ cần cột một cái nhạc (lục lạc) vào cổ mèo, để bất kỳ mèo đi tới đâu, thì chuông sẽ kêu, chúng ta nghe thấy và tìm đường chạy trốn.

Tất cả hội nghị đều vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Thế nhưng, khi đề cử người đi cột nhạc vào cổ mèo, thì chẳng ai dám liều, dám mạo hiểm. Rốt cuộc đành bó tay chịu thua, để cho mèo mặc sức tung hoành, xông xáo tìm mồi.

Câu truyện đó muốn nói lên rằng : Ý kiến ý cò thì rất hay nhưng khó thực hiện và cũng chẳng ai làm được. Vì thế, đó chỉ là một kế hoạch không tưởng, viễn vông mà thôi. Và cũng

từ câu truyện này, người ta mới có câu thành ngữ “cột lạc cổ mèo”, “cột nhạc cổ mèo”, hay cột chuông cổ mèo.

Tuy nhiên, hồi còn bé, có lần trong một giờ học tiếng Pháp, gã đã phải viết bài chính tả mang tựa đề “Conseil des rats”, tạm dịch là “Hội đồng chuột”. Gã không nhớ tác giả là ai, nhưng mang cùng một nội dung như trên.

Vì thế, cho đến bây giờ gã vẫn cứ thắc mắc không hiểu tây thuổng của ta, hay ta mượn tạm của tây ?

Trước thềm xuân Mậu Tý, gã xin long trọng kính chúc bàn dân thiên hạ trong năm mới này đừng có những kiểu hội nghị như hội đồng chuột : Bàn thì rất hay nhưng rốt cuộc chẳng ai thò tay vào làm. Nói thì nhiều mà chẳng làm được bao nhiêu, thậm chí chẳng làm gì cả.

Cũng như trong những công việc đã quyết định, đừng để xảy ra tình trạng...đầu voi đuôi chuột : Dự án lên khuôn thật lớn lao và to tát, như cái đầu con voi, thế nhưng đến khi kết thúc thì lại tầm thường và nhỏ bé như cái đuôi con chuột vậy.

Gã Siêu gasieu@gmail.com

VỀ MỤC LỤC

- Mọi liên lạc: Ghi danh, thay đổi địa chỉ, đóng góp ý kiến, bài vở..., xin gửi về địa chỉ

giasivietnam@gmail.com

- Những nội dung sẽ được đề cao và chú ý bao gồm:

Trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế trong việc mục vụ của Giáo sĩ; Những tài liệu của Giáo hội hoặc của các Tác giả nhằm mục đích Thăng tiến đời sống Giáo sĩ; Cổ vũ ơn gọi Linh mục; Người Giáo dân tham gia công việc “Trợ lực Giáo sĩ” bằng đời sống cầu nguyện và cộng tác trong mọi lãnh vực; Mỗi Giáo dân phải là những “Linh mục” không có chức Thánh; Đối thoại trong tinh thần Bác ái giữa Giáo dân và Giáo sĩ... (Truyền giáo hay xây pháo đài?)

- Quy vị cũng có thể tham khảo những số báo đã phát hành tại

www.conggiaovietnam.net

Rất mong được sự cộng tác, hưởng ứng của tất cả Quý vị

Xin chân thành cảm ơn tất cả anh chị em đã sẵn lòng cộng tác với chúng tôi bằng nhiều cách thế khác nhau.

TM. Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

Lm. Luca Phạm Quốc Sử USA

Duoc chon giua loai nguoi va cho loai nguoi; C
